

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI
TỪ CỰU HỌC VIÊN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO HỌC**

CTĐT ThS Trắc địa - Bản đồ

HÀ NỘI 06/2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI
TỪ CỰU HỌC VIÊN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO HỌC**

(Ngành Trắc địa bản đồ)



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS Nguyễn Ngọc Khánh

TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

A blue ink signature, likely of the person in the adjacent position.

TS. Phạm Văn Tuấn

HÀ NỘI 03/2025

MỤC LỤC

Contents

1. MẪU PHIẾU KHẢO SÁT.....	3
2. THÔNG TIN CHUNG.....	6
2.1 Đối tượng khảo sát	6
2.2 Thời gian khảo sát.....	6
2.3 Phương pháp khảo sát	6
2.4 Thông tin chung.....	6
3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT.....	6
3.1 Thông tin về chiến lược phát triển của Nhà trường.....	6
3.2 Thiết kế và rà soát mục tiêu của CTĐT, chuẩn đầu ra, đề cương chi tiết học phần.....	6
3.3 Nội dung chương trình đào tạo	6
3.4 Quản lý, phục vụ, hỗ trợ và tổ chức đào tạo	7
3.5 Thư viện, trang thiết bị và cơ sở vật chất.....	7
3.6 Thành quả cá nhân nhận được sau khi tốt nghiệp CTĐT thạc sĩ.....	7
6. PHỤ LỤC	8
Phụ lục 6.1: Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến	8
Phụ lục 6.2: Bảng tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến	10

1. MẪU PHIẾU KHẢO SÁT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CỰU HỌC VIÊN
VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO HỌC



QR Code của phiếu khảo sát trực tuyến

Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, đề nghị Anh/Chị cựu học viên đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời trung thực, đầy đủ các nội dung dưới đây.

Trân trọng cảm ơn!

Liên kết đến phiếu

<https://forms.office.com/r/JtK4b9nwC2>

I. THÔNG TIN CỰU HỌC VIÊN CAO HỌC

Ngành đào tạo mà bạn đã theo học:

- | | | |
|---|--|--|
| ☐ ThS Khai thác mỏ | ☐ ThS Kỹ thuật Địa chất | ☐ ThS Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ |
| ☐ ThS Kỹ thuật Xây dựng | ☐ ThS Quản lý đất đai | ☐ ThS Địa chất học |
| ☐ ThS Khoáng vật học và địa hóa học | ☐ ThS Kỹ thuật Tuyến khoáng | ☐ ThS Kỹ thuật điện |
| ☐ ThS Kỹ thuật cơ khí động lực | ☐ ThS Kỹ thuật Cơ khí | ☐ ThS Địa vật lý |
| ☐ ThS Kỹ thuật Dầu khí | ☐ ThS Kỹ thuật hóa học | ☐ ThS Quản lý kinh tế |
| ☐ ThS Địa tin học | ☐ ThS Kỹ thuật Môi trường | ☐ ThS Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm |
| ☐ ThS Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | ☐ ThS Bản đồ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý | |

Khóa học (VD: K49):

Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ Email liên hệ:

II. CÁC NỘI DUNG ĐÓNG GÓP Ý KIẾN

Vui lòng đánh dấu vào ô (☒) là ý kiến của Anh/Chị đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

I	Thông tin về chiến lược phát triển của Nhà trường	1	2	3	4	5
1.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website	☐	☐	☐	☐	☐
2.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Anh/Chị khi học tập	☐	☐	☐	☐	☐
3.	Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi	☐	☐	☐	☐	☐
4.	Anh/Chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường trong quá trình học tập và sau khi tốt nghiệp - nay	☐	☐	☐	☐	☐
5.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
II	Thiết kế và rà soát mục tiêu của Chương trình đào tạo, Chuẩn đầu ra, để cương chi tiết học phần	1	2	3	4	5
6.	Mục tiêu CTĐT, CĐR phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của Anh/Chị trong quá trình học tập	☐	☐	☐	☐	☐

7.	CTĐT cân đối giữa kiến thức Cơ sở ngành, Chuyên ngành, Tự chọn và luận văn	☐	☐	☐	☐	☐
8.	Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết, thực hành, bài tập và tiêu luận là hợp lý	☐	☐	☐	☐	☐
9.	Nội dung CTĐT cần được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội	☐	☐	☐	☐	☐
10.	Đề cương, nội dung bài giảng học phần được cập nhật thường xuyên	☐	☐	☐	☐	☐
11.	Anh/Chị được tham gia góp ý khi Nhà trường tổ chức xây dựng, rà soát và điều chỉnh, đánh giá CTĐT	☐	☐	☐	☐	☐
III	Nội dung chương trình đào tạo	1	2	3	4	5
12.	Nội dung chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
13.	Nội dung chương trình đào tạo được cập nhật, đổi mới	☐	☐	☐	☐	☐
14.	Nội dung chương trình đào tạo thể hiện tốt kiến thức chuyên ngành	☐	☐	☐	☐	☐
15.	Chương trình đào tạo có sự cân đối về kiến thức và kỹ năng	☐	☐	☐	☐	☐
16.	Đề cương chi tiết các học phần thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí đánh giá	☐	☐	☐	☐	☐
IV	Quản lý, phục vụ, hỗ trợ và tổ chức đào tạo	1	2	3	4	5
17.	Anh/Chị được phổ biến rõ ràng về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
18.	Anh/Chị được thông báo rõ về Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ, kế hoạch giảng dạy, lịch thi từng học phần	☐	☐	☐	☐	☐
19.	Quy trình giải quyết những khó khăn, thắc mắc của học viên rõ ràng, kịp thời	☐	☐	☐	☐	☐
20.	Anh/Chị được tư vấn, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình học tập	☐	☐	☐	☐	☐
21.	Cán bộ thu học phí có thái độ phục vụ học viên nhiệt tình	☐	☐	☐	☐	☐
22.	Cán bộ quản lý đào tạo sau đại học có thái độ phục vụ học viên nhiệt tình	☐	☐	☐	☐	☐
V	Thư viện, trang thiết bị và cơ sở vật chất	1	2	3	4	5
23.	Nguồn tài liệu tại thư viện đáp ứng tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của Anh/Chị	☐	☐	☐	☐	☐
24.	Cơ sở vật chất của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của Anh/Chị	☐	☐	☐	☐	☐
25.	Cán bộ thư viện có thái độ phục vụ nhiệt tình	☐	☐	☐	☐	☐
26.	Cơ sở vật chất, giảng đường, phòng thí nghiệm đáp ứng tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của Anh/Chị	☐	☐	☐	☐	☐
27.	Trang thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy của giảng viên và nhu cầu học tập và nghiên cứu của Anh/Chị	☐	☐	☐	☐	☐
28.	Hệ thống mạng Internet phục vụ tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của Anh/Chị	☐	☐	☐	☐	☐
29.	Hệ thống máy tính, phần mềm chuyên dụng đáp ứng tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của Anh/Chị	☐	☐	☐	☐	☐
VI	Thành quả cá nhân nhận được sau khi tốt nghiệp CTĐT thạc sĩ	1	2	3	4	5
30.	Anh/Chị được bổ sung, cập nhật kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành	☐	☐	☐	☐	☐
31.	Anh/Chị sử dụng tốt ngoại ngữ (tham khảo tài liệu, giao tiếp, trình bày...)	☐	☐	☐	☐	☐
32.	Anh/Chị có kỹ năng tin học tốt; sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên dụng phục vụ công việc chuyên môn	☐	☐	☐	☐	☐

2. THÔNG TIN CHUNG

2.1 Đối tượng khảo sát

Sinh viên Trường Đại học Mở - Địa chất

2.2 Thời gian khảo sát

Thời gian khảo sát từ ngày đến ngày 20/3/2025

2.3 Phương pháp khảo sát

Tổ chức lấy ý kiến phản hồi bằng hình thức trực tuyến

Đường link khảo sát: <https://forms.office.com/r/JtK4b9nwC2>



QR Code của phiếu khảo sát trực tuyến

2.4 Thông tin chung

Tổng số phiếu phản hồi: 169 phiếu

Số phiếu không hợp lệ (trùng lặp, không đúng đối tượng khảo sát, phiếu thông tin không đầy đủ, phiếu trắng...): phiếu

Số phiếu hợp lệ: phiếu

3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Theo bảng 1, Phụ lục 6.1 cho thấy:

3.1 Thông tin về chiến lược phát triển của Nhà trường

Đa số cựu học viên đều đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các nội dung khảo sát. Chỉ có 01 ý kiến Hoàn toàn không đồng ý về chiến lược phát triển của nhà trường ở các hạng mục chiếm tỉ lệ nhỏ. Như vậy Thông tin chiến lược phát triển của nhà trường đưa ra rất công khai, minh bạch, phù hợp với mục tiêu, sự phát triển của nhà trường và được đánh giá khá cao trên tổng thể các nội dung đưa ra hỏi

3.2 Thiết kế và rà soát mục tiêu của CTĐT, chuẩn đầu ra, đề cương chi tiết học phần

Đa số cựu học viên đều đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các nội dung khảo sát, hầu hết đồng ý và hoàn toàn đồng ý, chỉ có một số lượng nhỏ học viên còn phân vân hoặc hoàn toàn chưa đồng ý (01) và cụ thể là ý kiến về được góp ý rà soát điều chỉnh đánh giá chương trình đào tạo và các câu hỏi khác, mang tính chất cục bộ.

3.3 Nội dung chương trình đào tạo

Phần lớn các ý kiến của học viên đều hài lòng và rất hài lòng chương trình đào tạo, kiến thức chuyên ngành. Một số học viên (01 đến 05) còn đang phân vân và 01 học viên hoàn toàn chưa đồng ý. Hầu hết các ý kiến hài lòng và rất hài lòng về kiến thức chuyên môn về ngành. Tuy nhiên một số ý kiến còn phân vân về chương trình đào tạo được cập

nhật đổi mới và cần phải cân đối lại tỷ lệ giữa kiến thức và kỹ năng và một số lĩnh vực khác trong nhóm câu hỏi này.

3.4 Quản lý, phục vụ, hỗ trợ và tổ chức đào tạo

Hầu hết các ý kiến của cựu học viên đều hài lòng và rất hài lòng mục tiêu chuẩn đầu ra; quy chế đào tạo, kế hoạch giảng dạy, lịch thi; được giải đáp thắc mắc kịp thời; được tư vấn tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình học tập; các phòng ban hỗ trợ nhiệt tình,... Bên cạnh đó còn số lượng nhỏ (01) học viên còn chưa hài lòng, chưa đồng ý hoặc một số học viên (03) còn đang phân vân về một số lĩnh vực trên.

3.5 Thư viện, trang thiết bị và cơ sở vật chất

Hầu hết các ý kiến của cựu học viên đều hài lòng và rất hài lòng về trang thiết bị và cơ sở vật chất trong đào tạo như: nguồn tài liệu phong phú đáp ứng nhu cầu sử dụng nghiên cứu, điều kiện phòng ốc thư viện khá tốt, tác phong phục vụ của thư viện được đánh giá cao; Cơ sở giảng đường đào tạo, phòng thí nghiệm khá tốt; Thiết bị hỗ trợ giảng dạy được cải tạo đáp ứng nhu cầu của người học,... Bên cạnh đó được hỗ trợ mạng internet, máy tính phần mềm đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu. Ngoài ra đó còn số lượng nhỏ (01) học viên còn chưa hài lòng, chưa đồng ý hoặc một số học viên (03) còn đang phân vân về một số lĩnh vực trên.

3.6 Thành quả cá nhân nhận được sau khi tốt nghiệp CTĐT thạc sĩ

Hầu hết các ý kiến của cựu học viên đều đồng ý, hoàn toàn đồng ý với các nội dung về thành quả đạt được sau tốt nghiệp như được bổ sung, cập nhật kiến thức chuyên ngành, nâng cao trình độ ngoại ngữ, được tiếp cận và sử dụng thành thạo một số phần mềm chuyên dùng, kỹ năng chuyên sâu phân tích đánh giá về chuyên ngành,... Một số ý kiến chưa hoàn toàn đồng ý (1) đến nội dung được cơ hội để tăng lương, bổ nhiệm vào vị trí mới, được quy hoạch cán bộ chủ chốt và có thêm cơ hội để xin được các công việc tốt hơn. Bên cạnh đó còn số lượng nhỏ (01) học viên còn chưa hài lòng, chưa đồng ý hoặc một số học viên (03) còn đang phân vân về một số lĩnh vực trên.

**TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢMBẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**



TS. Phạm Văn Tuấn

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025
Người lập báo cáo



Phạm Trường Sinh

6. PHỤ LỤC

Phụ lục 6.1: Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến

Bảng 1. Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến

Descriptive Statistics

	N	Mean	Std. Deviation	Skewness		Kurtosis	
	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Std. Error	Statistic	Std. Error
CH3.01_TDBD	169	4.75	.699	-3.945	.187	17.757	.371
CH3.02_TDBD	169	4.74	.692	-3.958	.187	18.183	.371
CH3.03_TDBD	169	4.72	.709	-3.694	.187	16.028	.371
CH3.04_TDBD	169	4.69	.707	-3.570	.187	15.523	.371
CH3.05_TDBD	169	4.69	.725	-3.420	.187	13.964	.371
CH3.06_TDBD	169	4.69	.733	-3.462	.187	13.989	.371
CH3.07_TDBD	169	4.70	.704	-3.660	.187	16.118	.371
CH3.08_TDBD	169	4.67	.720	-3.391	.187	14.071	.371
CH3.09_TDBD	169	4.70	.712	-3.602	.187	15.419	.371
CH3.10_TDBD	169	4.69	.715	-3.515	.187	14.852	.371
CH3.11_TDBD	169	4.67	.713	-3.403	.187	14.452	.371
CH3.12_TDBD	169	4.69	.715	-3.515	.187	14.852	.371
CH3.13_TDBD	169	4.69	.707	-3.570	.187	15.523	.371
CH3.14_TDBD	169	4.69	.707	-3.570	.187	15.523	.371
CH3.15_TDBD	169	4.67	.721	-3.351	.187	13.828	.371
CH3.16_TDBD	169	4.69	.717	-3.472	.187	14.582	.371
CH3.17_TDBD	169	4.71	.702	-3.706	.187	16.432	.371
CH3.18_TDBD	169	4.75	.688	-4.068	.187	18.979	.371
CH3.19_TDBD	169	4.75	.690	-4.012	.187	18.574	.371
CH3.20_TDBD	169	4.75	.690	-4.012	.187	18.574	.371
CH3.21_TDBD	169	4.73	.705	-3.791	.187	16.682	.371
CH3.22_TDBD	169	4.78	.679	-4.307	.187	20.765	.371
CH3.23_TDBD	169	4.61	.725	-3.048	.187	12.347	.371

Descriptive Statistics

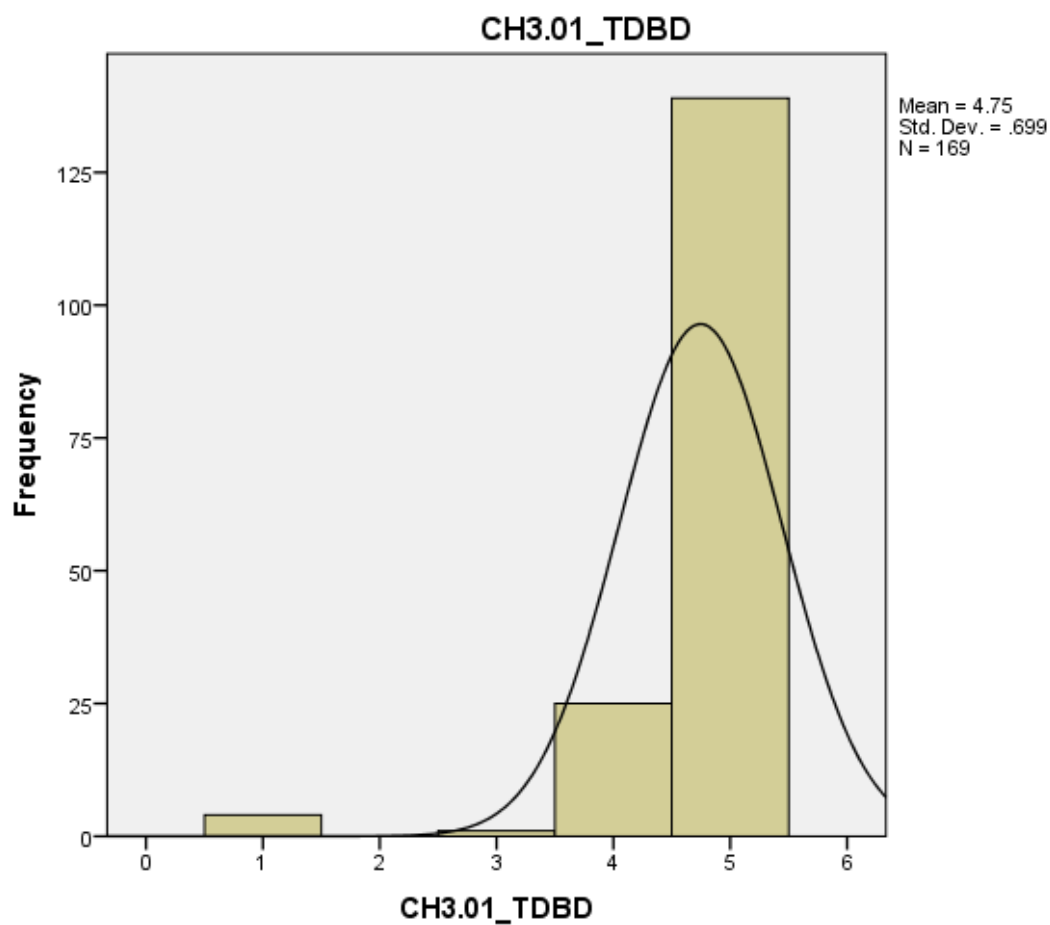
	N	Mean	Std. Deviation	Skewness		Kurtosis	
	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Std. Error	Statistic	Std. Error
CH3.24_TDBD	169	4.59	.752	-2.889	.187	10.744	.371
CH3.25_TDBD	169	4.63	.722	-3.146	.187	12.903	.371
CH3.26_TDBD	169	4.60	.734	-2.973	.187	11.644	.371
CH3.27_TDBD	169	4.62	.724	-3.080	.187	12.526	.371
CH3.28_TDBD	169	4.66	.732	-3.227	.187	12.800	.371
CH3.29_TDBD	169	4.63	.737	-3.088	.187	12.001	.371
CH3.30_TDBD	169	4.73	.694	-3.905	.187	17.807	.371
CH3.31_TDBD	169	4.49	.817	-2.255	.187	6.375	.371
CH3.32_TDBD	169	4.60	.742	-2.930	.187	11.144	.371
CH3.33_TDBD	169	4.59	.751	-2.832	.187	10.381	.371
CH3.34_TDBD	169	4.68	.719	-3.431	.187	14.322	.371
CH3.35_TDBD	169	4.67	.720	-3.391	.187	14.071	.371
CH3.36_TDBD	169	4.46	.880	-2.165	.187	5.350	.371
CH3.37_TDBD	169	4.47	.873	-2.224	.187	5.672	.371
CH3.38_TDBD	169	4.49	.874	-2.276	.187	5.845	.371
CH3.39_TDBD	169	4.53	.779	-2.475	.187	8.063	.371
CH3.40_TDBD	169	4.37	.911	-1.670	.187	2.923	.371
Valid N (listwise)	169						

Phụ lục 6.2: Bảng tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến

Bảng PhCH3.01. Tầm nhìn sứ mạnh, triết lý/ mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website

CH3.01_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
3	1	.6	.6	3.0
Valid 4	25	14.8	14.8	17.8
5	139	82.2	82.2	100.0
Total	169	100.0	100.0	

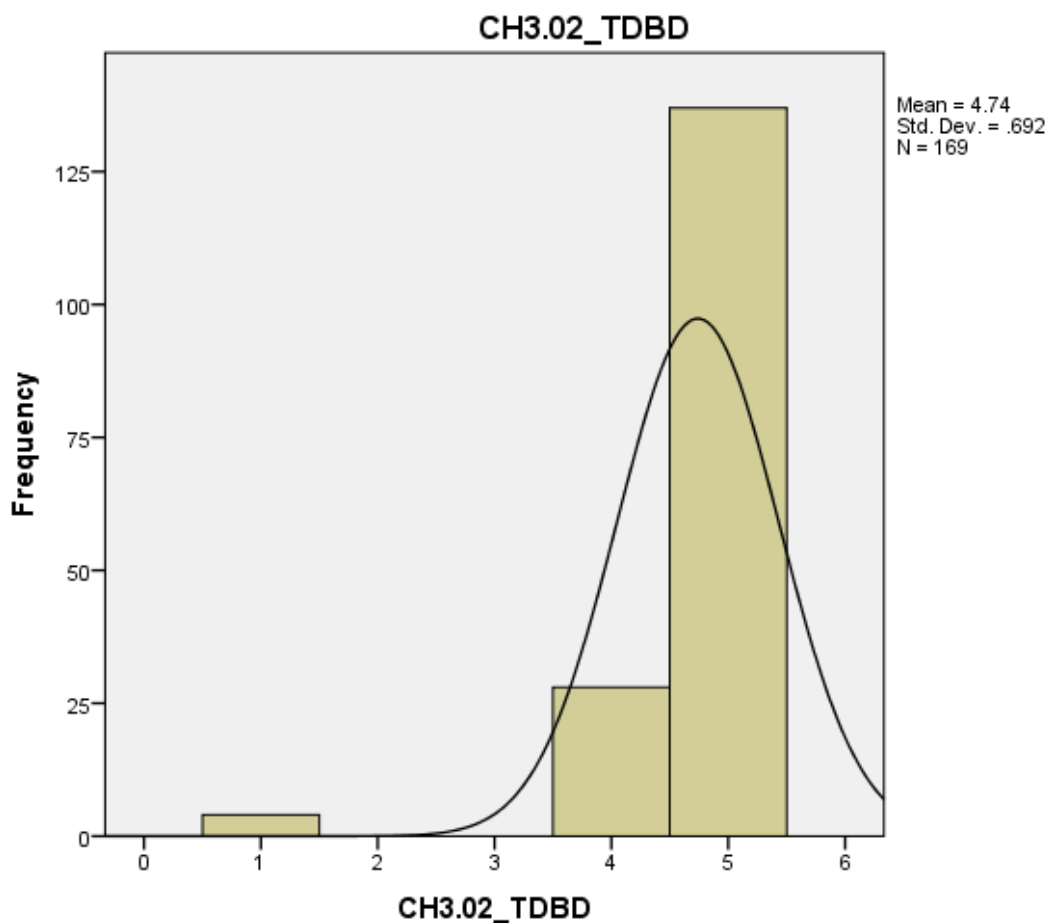


Hình PhCH3.01. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Tầm nhìn sứ mạnh, triết lý/ mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website*

Bảng PhCH3.02. Tâm nhìn sứ mạnh, triết lý/ mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Anh/Chị khi học tập

CH3.02_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
4	28	16.6	16.6	18.9
5	137	81.1	81.1	100.0
Total	169	100.0	100.0	

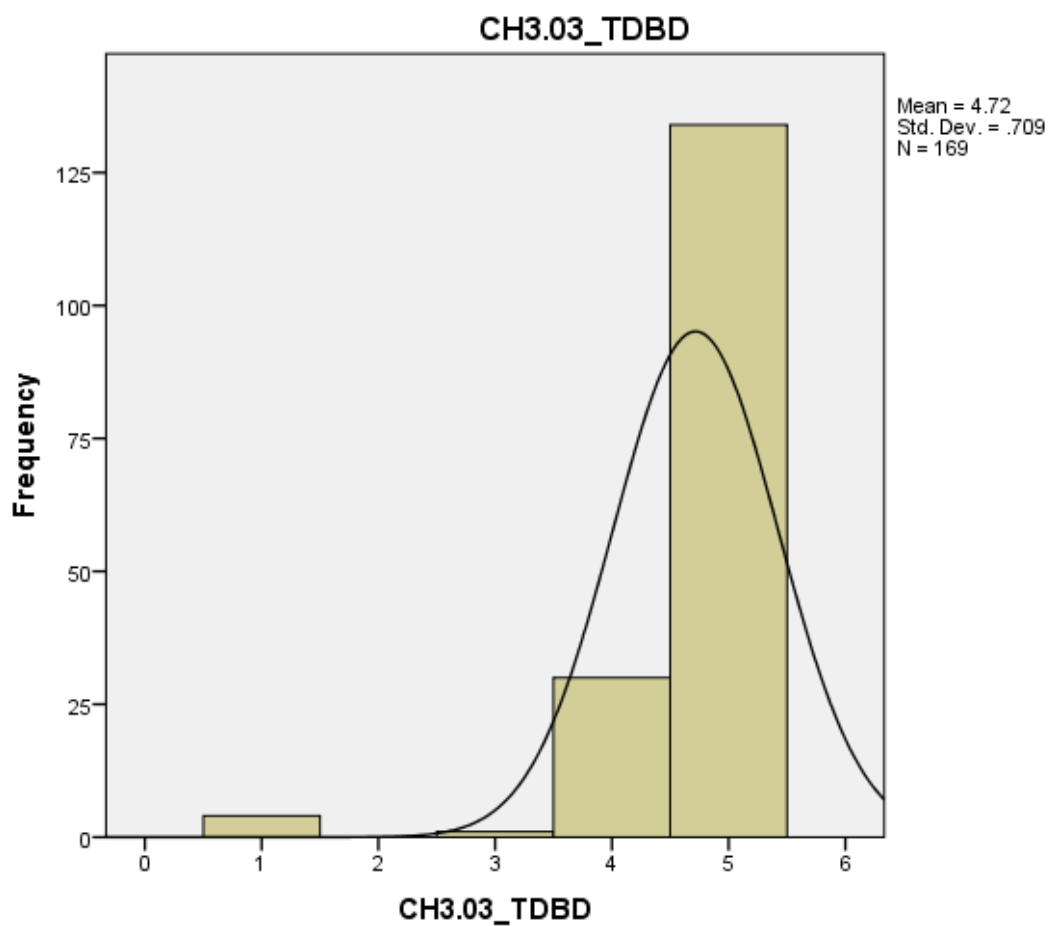


Hình PhCH3.02. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Tâm nhìn sứ mạnh, triết lý/ mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Anh/Chị khi học tập*

Bảng PhCH3.03. Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi

CH3.03_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
3	1	.6	.6	3.0
Valid 4	30	17.8	17.8	20.7
5	134	79.3	79.3	100.0
Total	169	100.0	100.0	

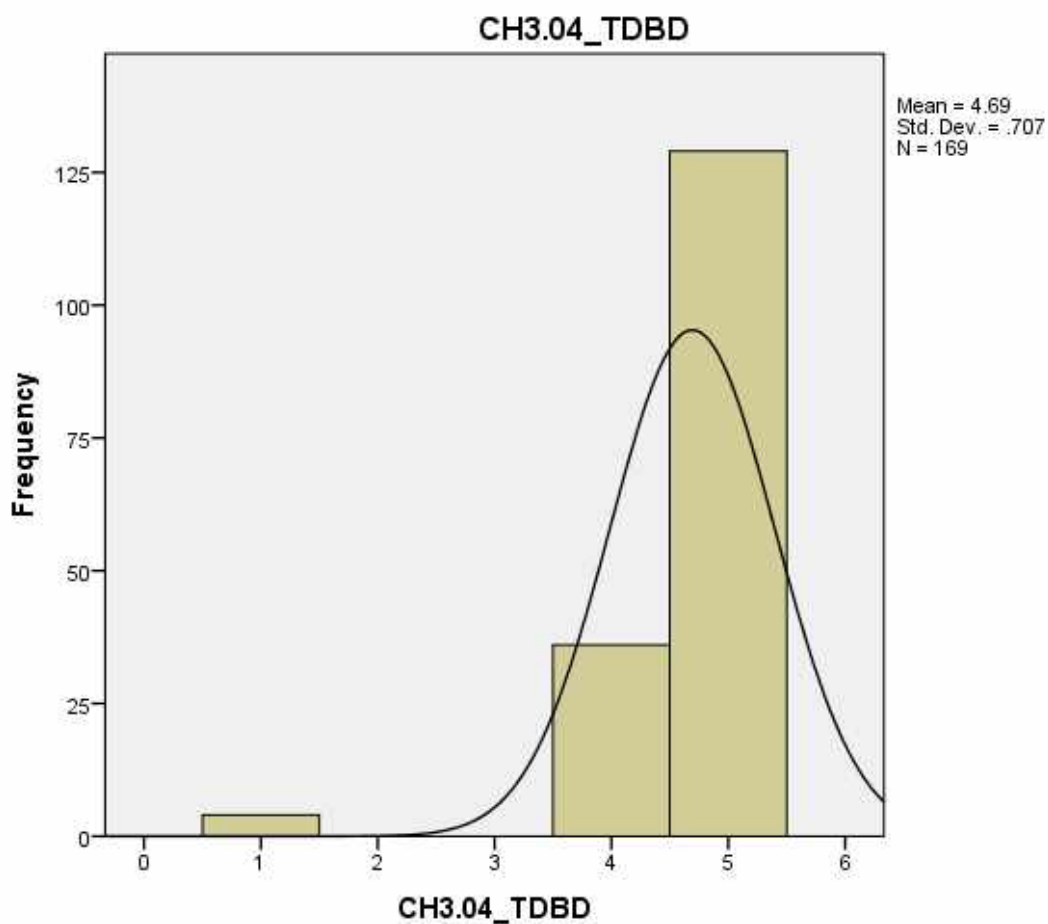


Hình PhCH3.03. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi

Bảng PhCH3.04. Anh/Chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường trong quá trình học tập và sau khi tốt nghiệp - nay

CH3.04_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
4	36	21.3	21.3	23.7
5	129	76.3	76.3	100.0
Total	169	100.0	100.0	

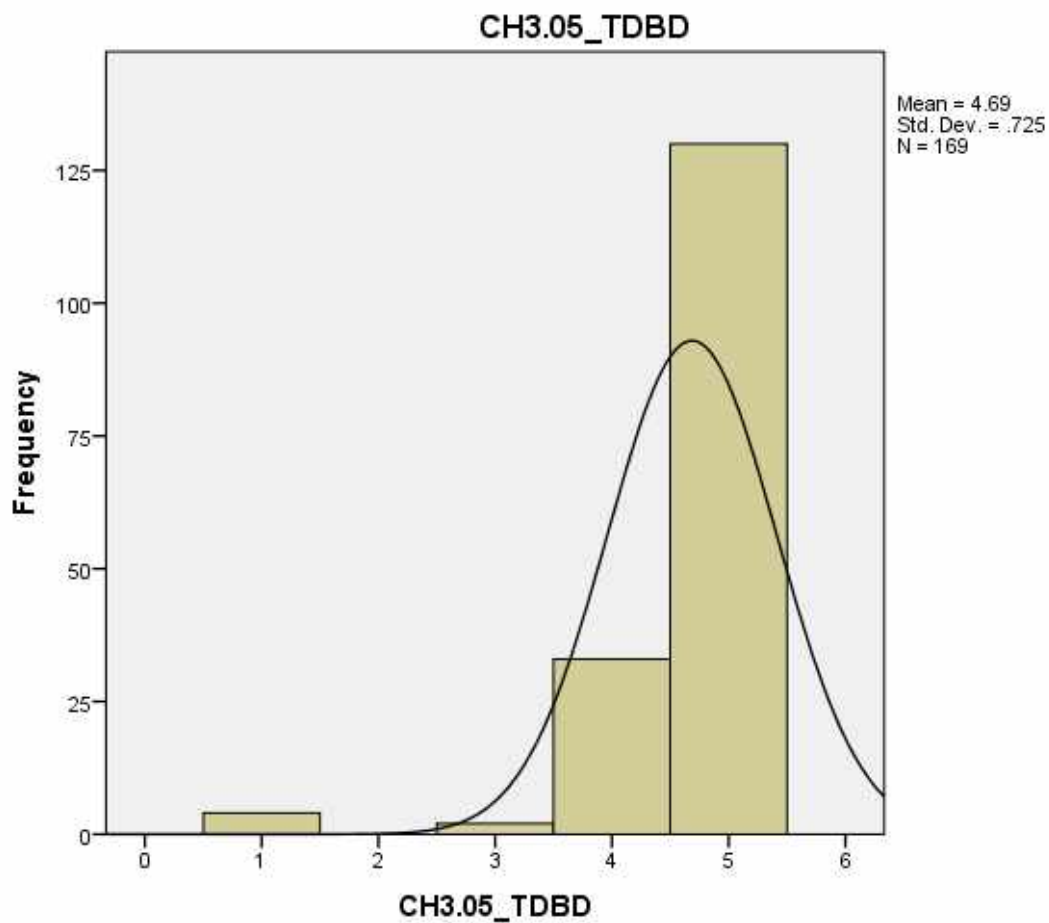


Hình PhCH3.04. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Anh/Chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường trong quá trình học tập và sau khi tốt nghiệp - nay

Bảng PhCH3.05. Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường

CH3.05_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
3	2	1.2	1.2	3.6
Valid 4	33	19.5	19.5	23.1
5	130	76.9	76.9	100.0
Total	169	100.0	100.0	

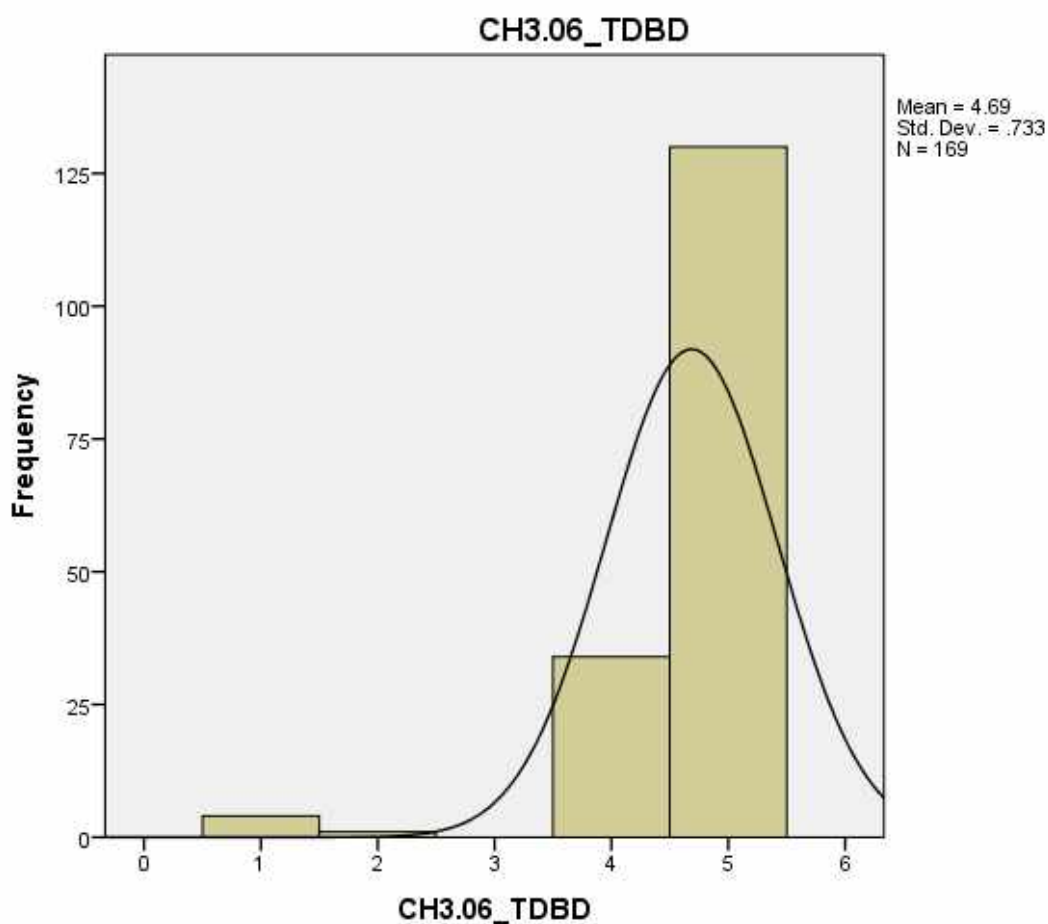


Hình PhCH3.05. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường*

Bảng PhCH3.06. Mục tiêu CTĐT, CDR phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của Anh/Chị trong quá trình học tập

CH3.06_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
2	1	.6	.6	3.0
Valid 4	34	20.1	20.1	23.1
5	130	76.9	76.9	100.0
Total	169	100.0	100.0	

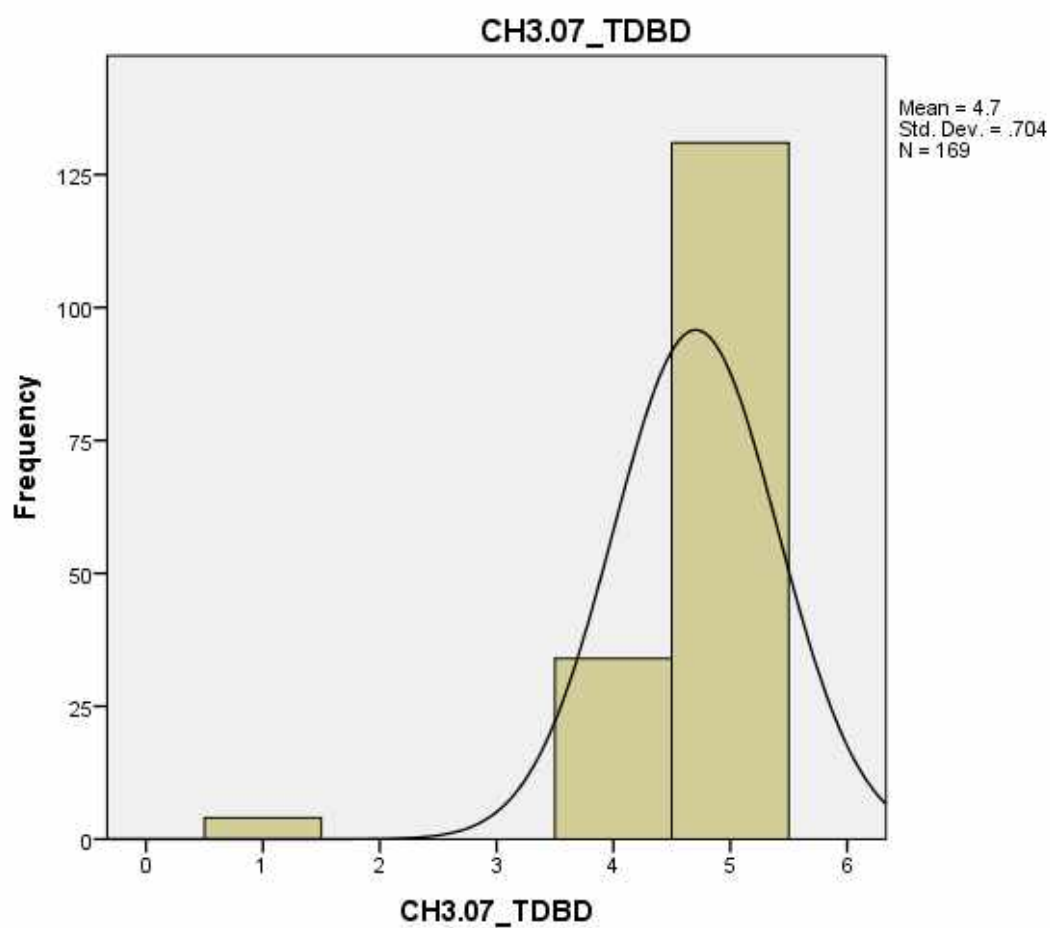


Hình PhCH3.06. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Mục tiêu CTĐT, CDR phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của Anh/Chị trong quá trình học tập

Bảng PhCH3.07. CTĐT cân đối giữa kiến trúc Cơ sở ngành, Chuyên ngành, Tự chọn và luận văn

CH3.07_TDBD

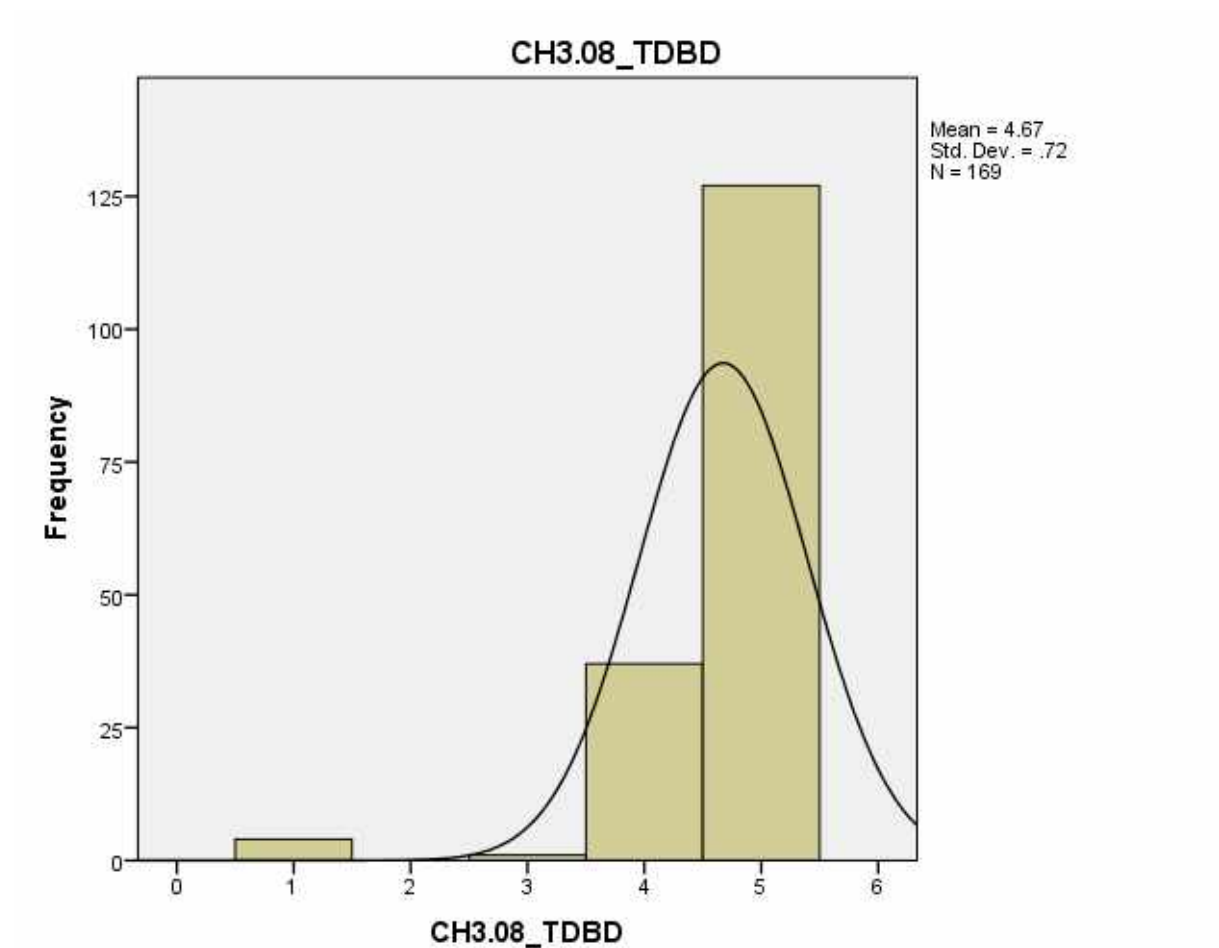
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
4	34	20.1	20.1	22.5
5	131	77.5	77.5	100.0
Total	169	100.0	100.0	



Hình PhCH3.07. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: CTĐT cân đối giữa kiến trúc Cơ sở ngành, Chuyên ngành, Tự chọn và luận văn

Bảng PhCH3.08. Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết, thực hành, bào tập và tiểu luận là hợp lý

CH3.08_TDBD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
3	1	.6	.6	3.0
Valid 4	37	21.9	21.9	24.9
5	127	75.1	75.1	100.0
Total	169	100.0	100.0	

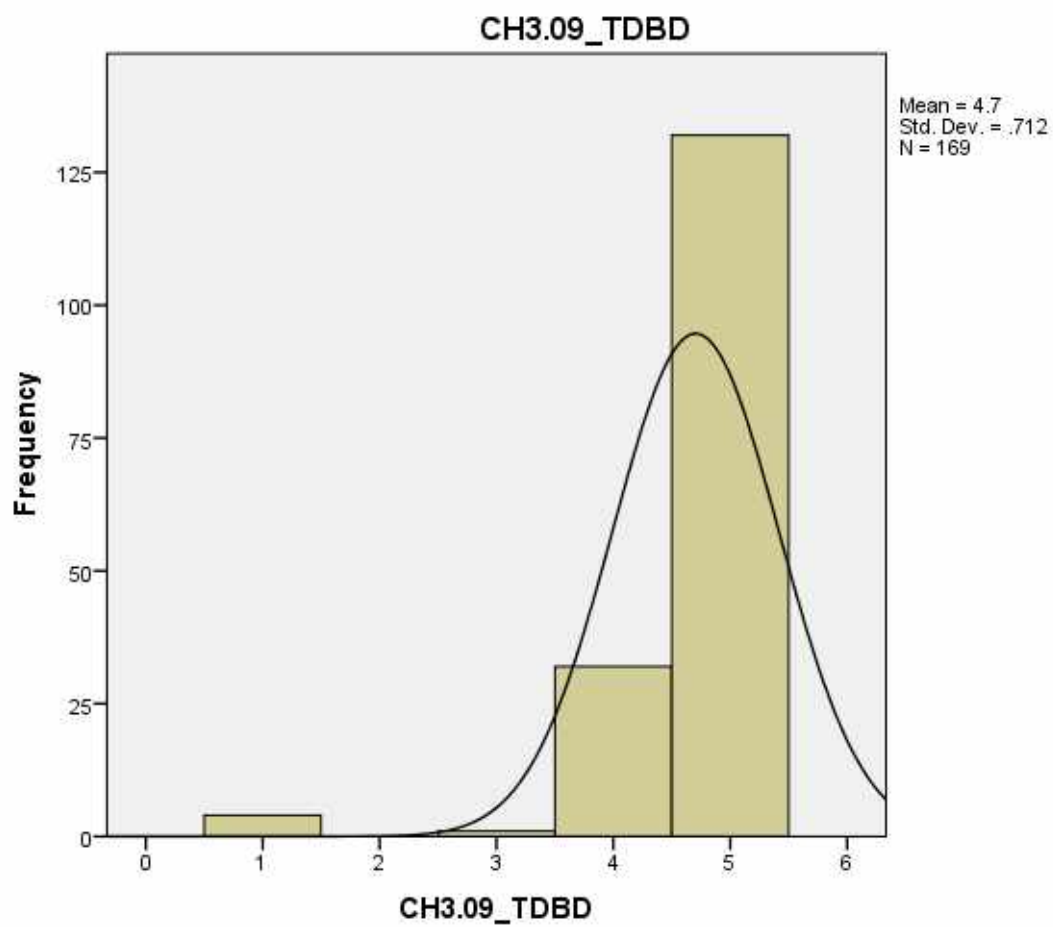


Hình PhCH3.08. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết, thực hành, bào tập và tiểu luận là hợp lý

Bảng PhCH3.09. Nội dung CTĐT cần được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội

CH3.09_TDBD

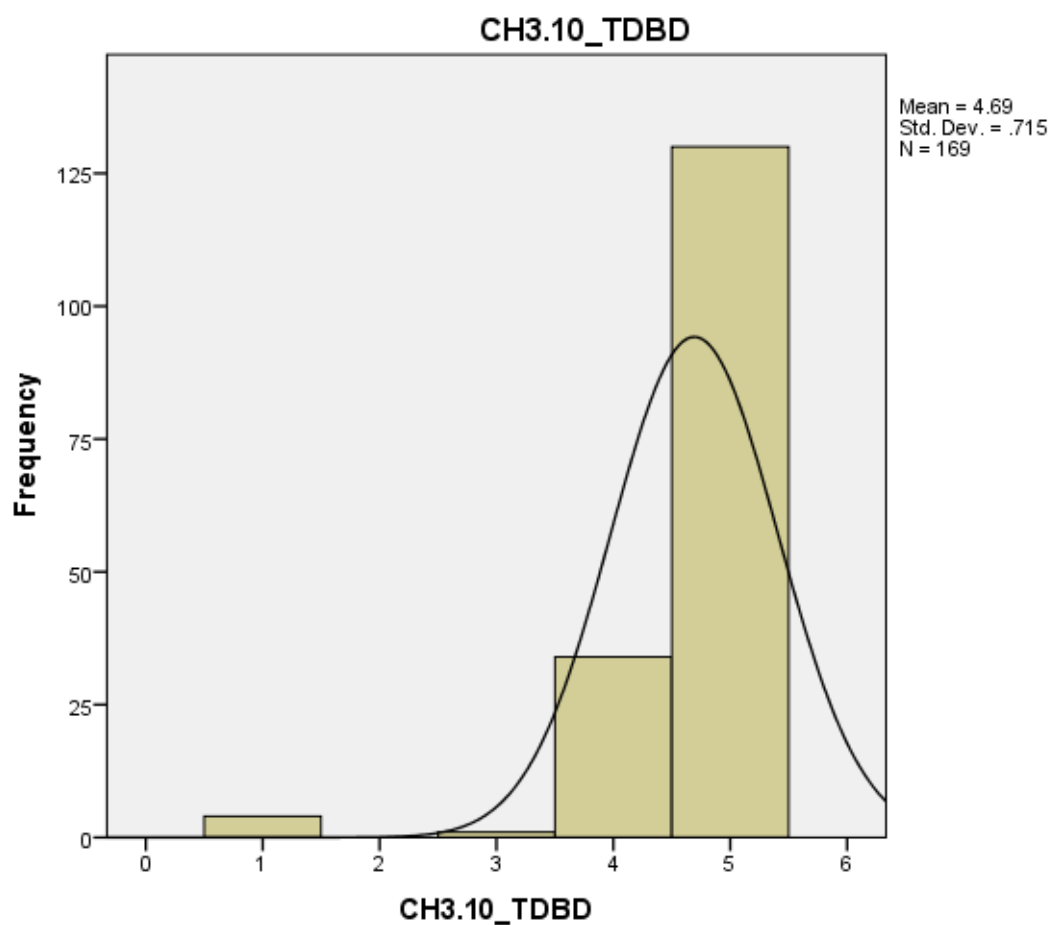
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
3	1	.6	.6	3.0
Valid 4	32	18.9	18.9	21.9
5	132	78.1	78.1	100.0
Total	169	100.0	100.0	



Hình PhCH3.09. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Nội dung CTĐT cần được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội

Bảng PhCH3.10. Đề cương, nội dung bảo giảng học phần được cập nhật thường xuyên

CH3.10_TDBD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
3	1	.6	.6	3.0
Valid 4	34	20.1	20.1	23.1
5	130	76.9	76.9	100.0
Total	169	100.0	100.0	

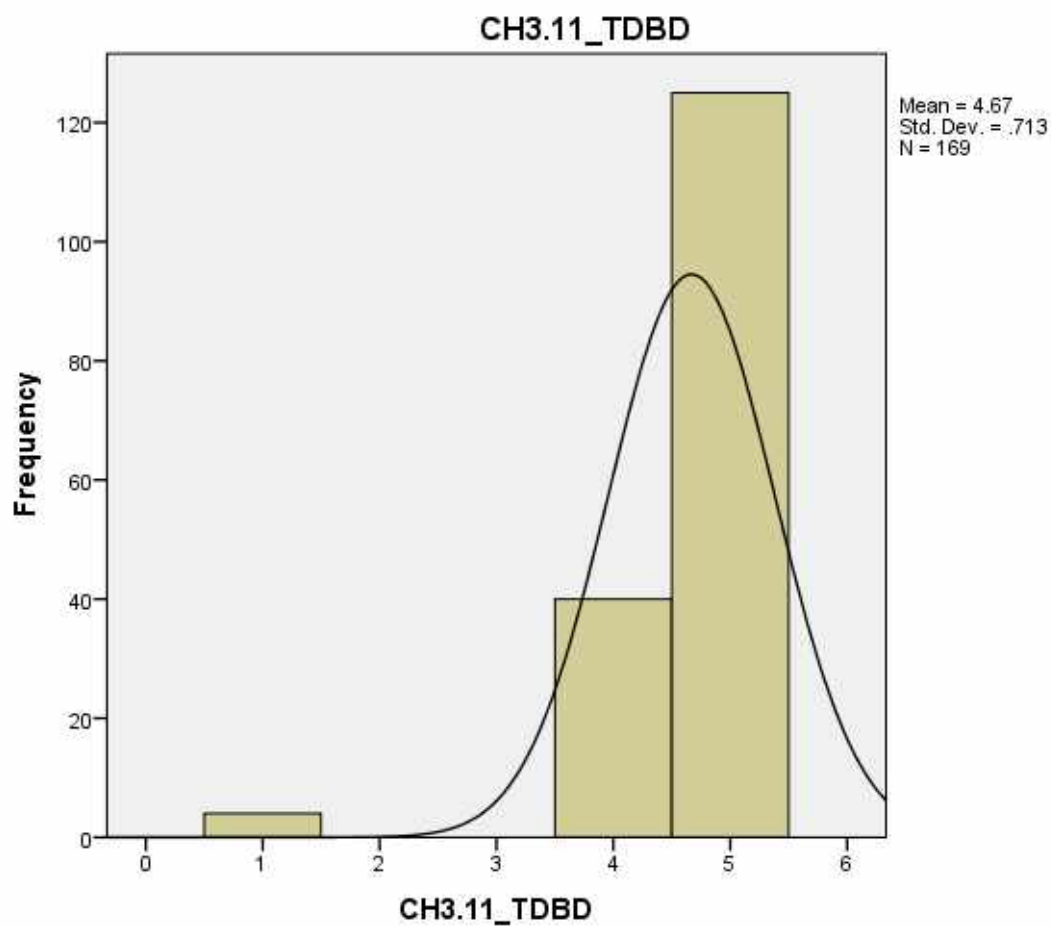


Hình PhCH3.10. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Đề cương, nội dung bảo giảng học phần được cập nhật thường xuyên

Bảng PhCH3.11. Anh/chị được tham gia góp ý khi Nhà trường tổ chức xây dựng, rà soát và điều chỉnh, đánh giá CTĐT

CH3.11_KTDC

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	1	1.6	1.6	1.6
3	1	1.6	1.6	3.1
Valid 4	43	67.2	67.2	70.3
5	19	29.7	29.7	100.0
Total	64	100.0	100.0	

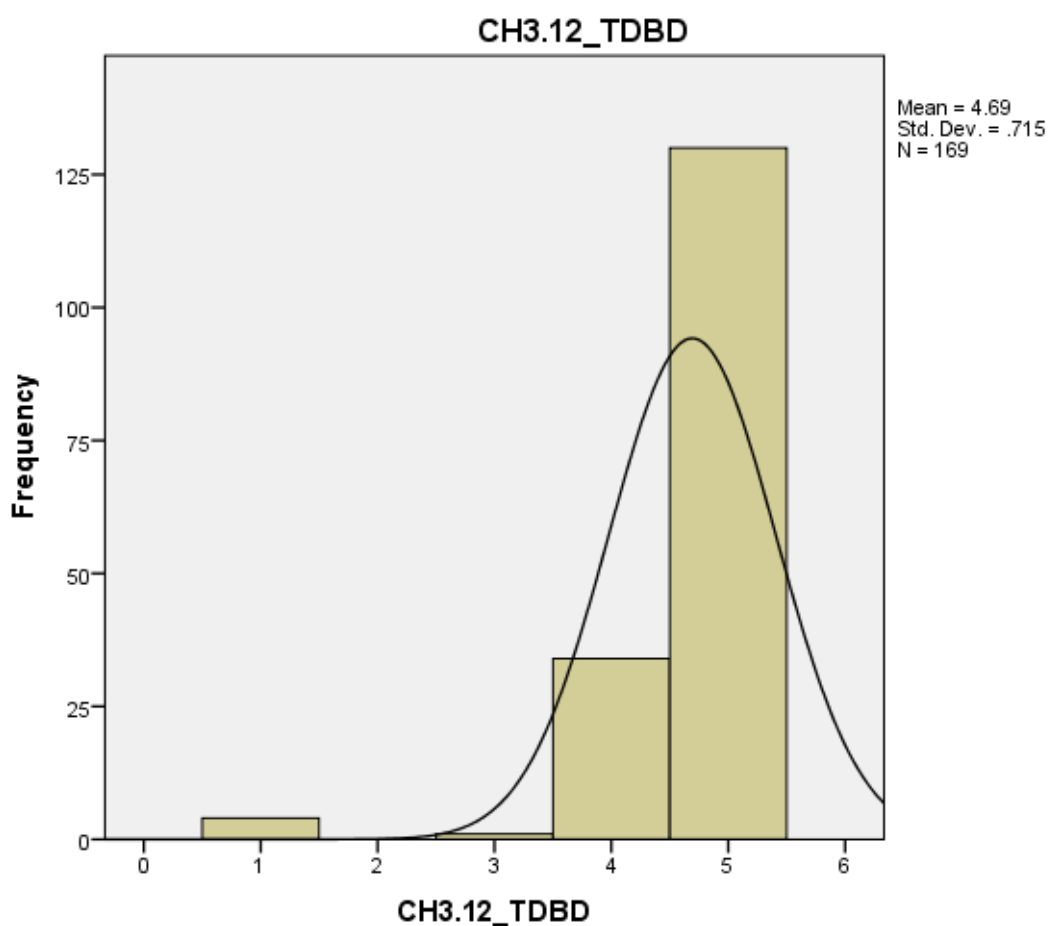


Hình PhCH3.11. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Anh/chị được tham gia góp ý khi Nhà trường tổ chức xây dựng, rà soát và điều chỉnh, đánh giá CTĐT

Bảng PhCH3.12. Nội dung chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

CH3.12_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
3	1	.6	.6	3.0
Valid 4	34	20.1	20.1	23.1
5	130	76.9	76.9	100.0
Total	169	100.0	100.0	

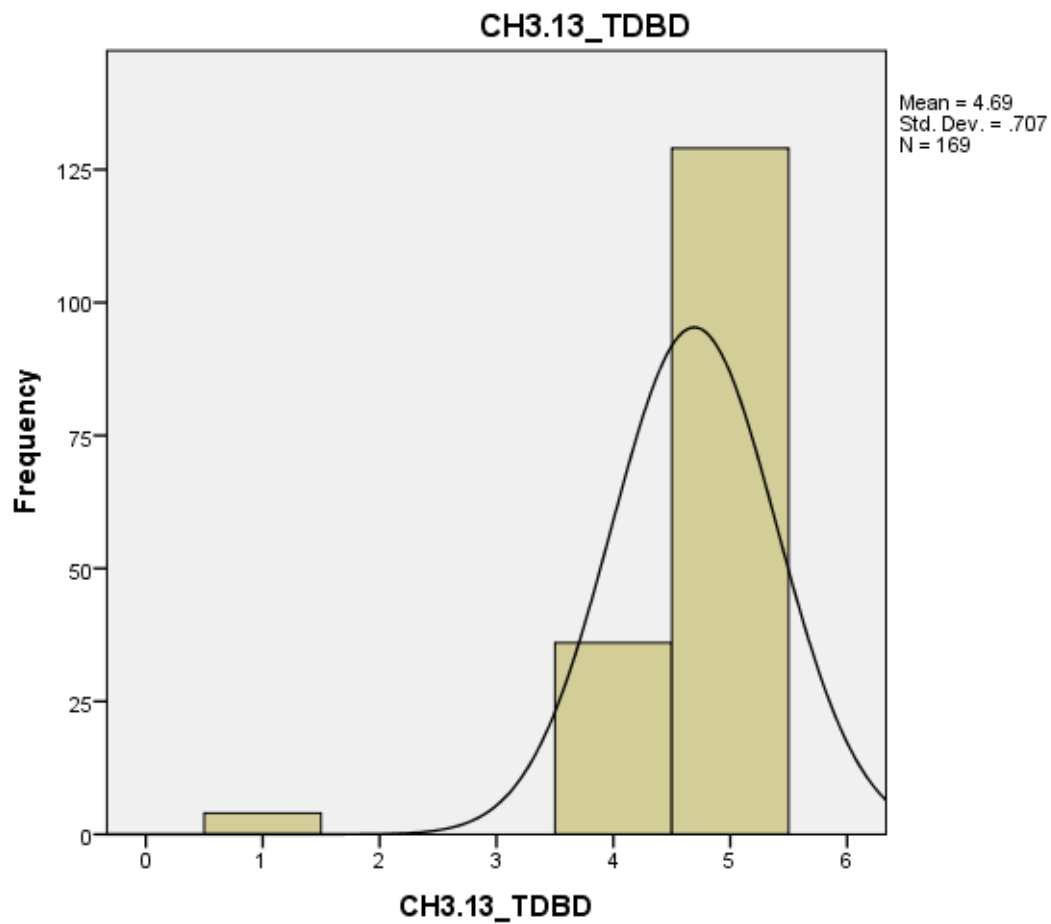


Hình PhCH3.12. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Nội dung chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Bảng PhCH3.13. Nội dung chương trình đào tạo được cập nhật, đổi mới

CH3.13_TDBD

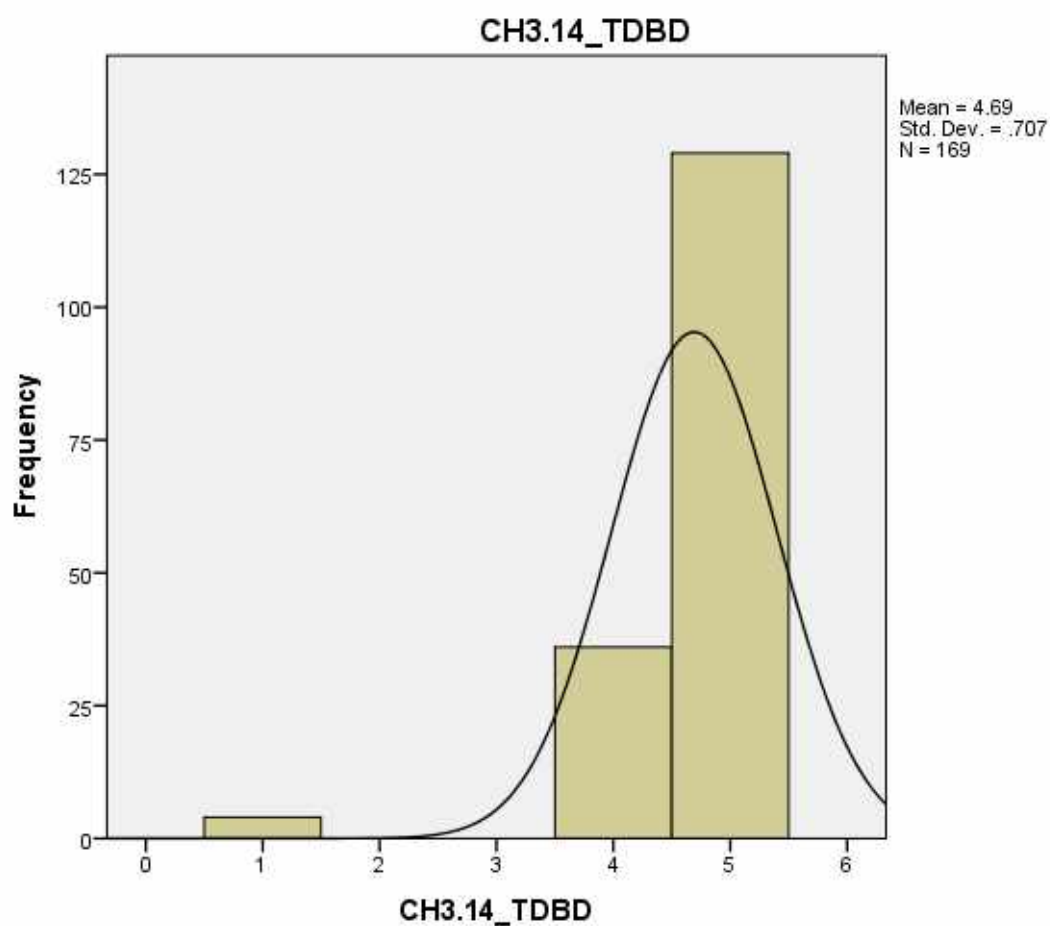
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
4	36	21.3	21.3	23.7
5	129	76.3	76.3	100.0
Total	169	100.0	100.0	



Hình PhCH3.13. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Nội dung chương trình đào tạo được cập nhật, đổi mới

Bảng PhCH3.14. Nội dung chương trình đào tạo thể hiện tốt kiến thức chuyên ngành

CH3.14_TDBD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
4	36	21.3	21.3	23.7
5	129	76.3	76.3	100.0
Total	169	100.0	100.0	

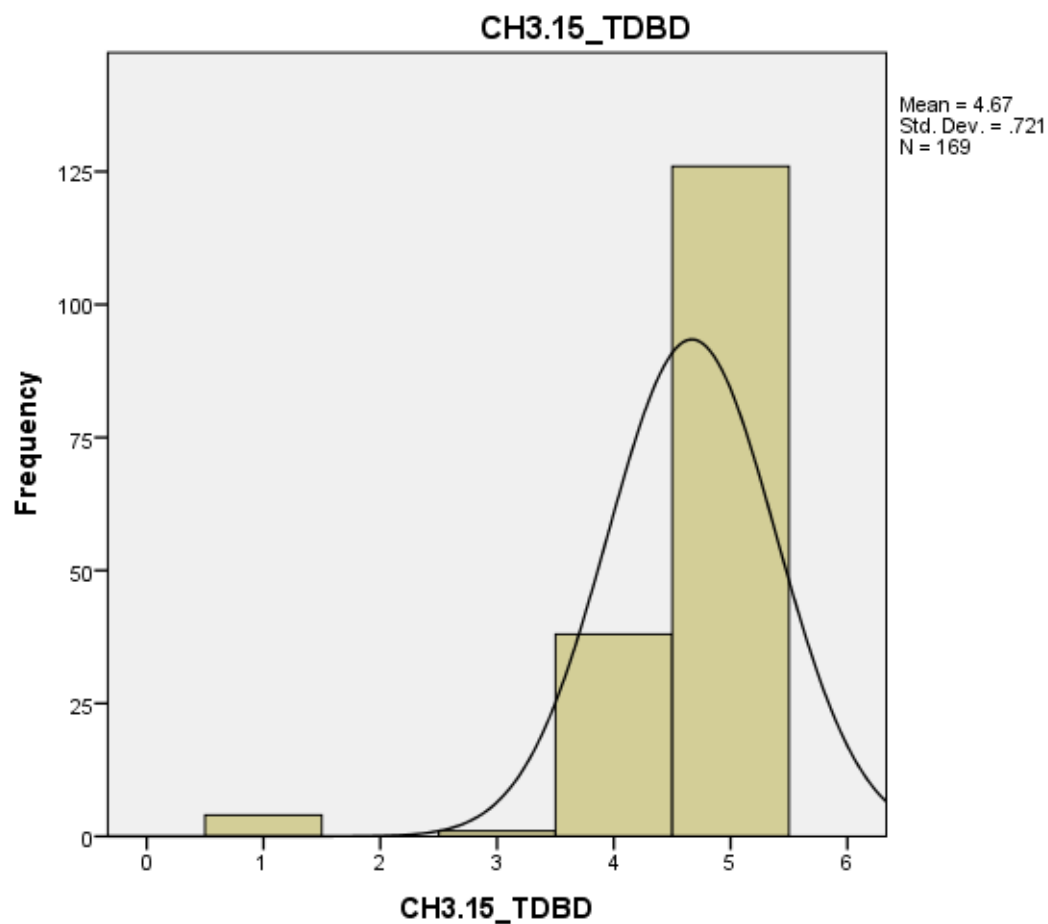


Hình PhCH3.14. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Nội dung chương trình đào tạo thể hiện tốt kiến thức chuyên ngành*

Bảng PhCH3.15. Chương trình đào tạo có sự cân đối về kiến thức và kỹ năng

CH3.15_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
3	1	.6	.6	3.0
Valid 4	38	22.5	22.5	25.4
5	126	74.6	74.6	100.0
Total	169	100.0	100.0	

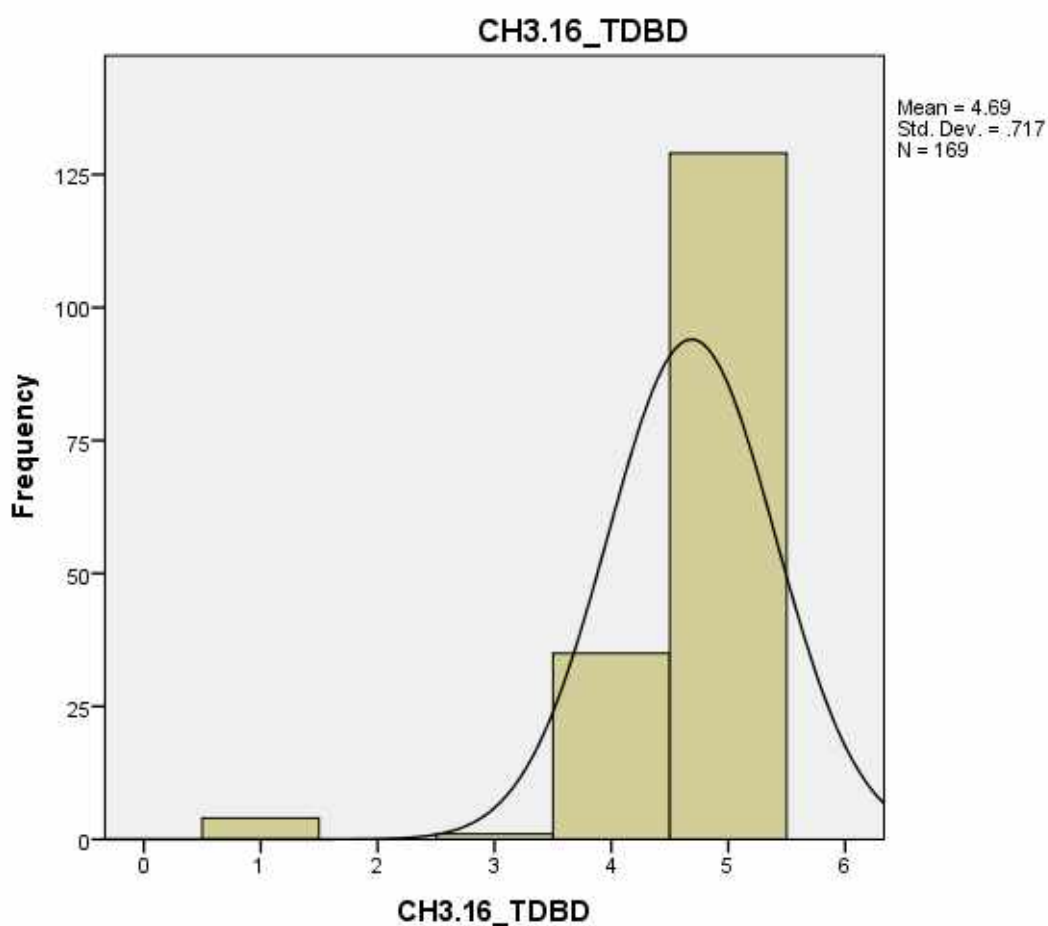


Hình PhCH3.15. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Chương trình đào tạo có sự cân đối về kiến thức và kỹ năng*

Bảng PhCH3.16. Đề cương chi tiết học phần thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí đánh giá

CH3.16_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
3	1	.6	.6	3.0
Valid 4	35	20.7	20.7	23.7
5	129	76.3	76.3	100.0
Total	169	100.0	100.0	

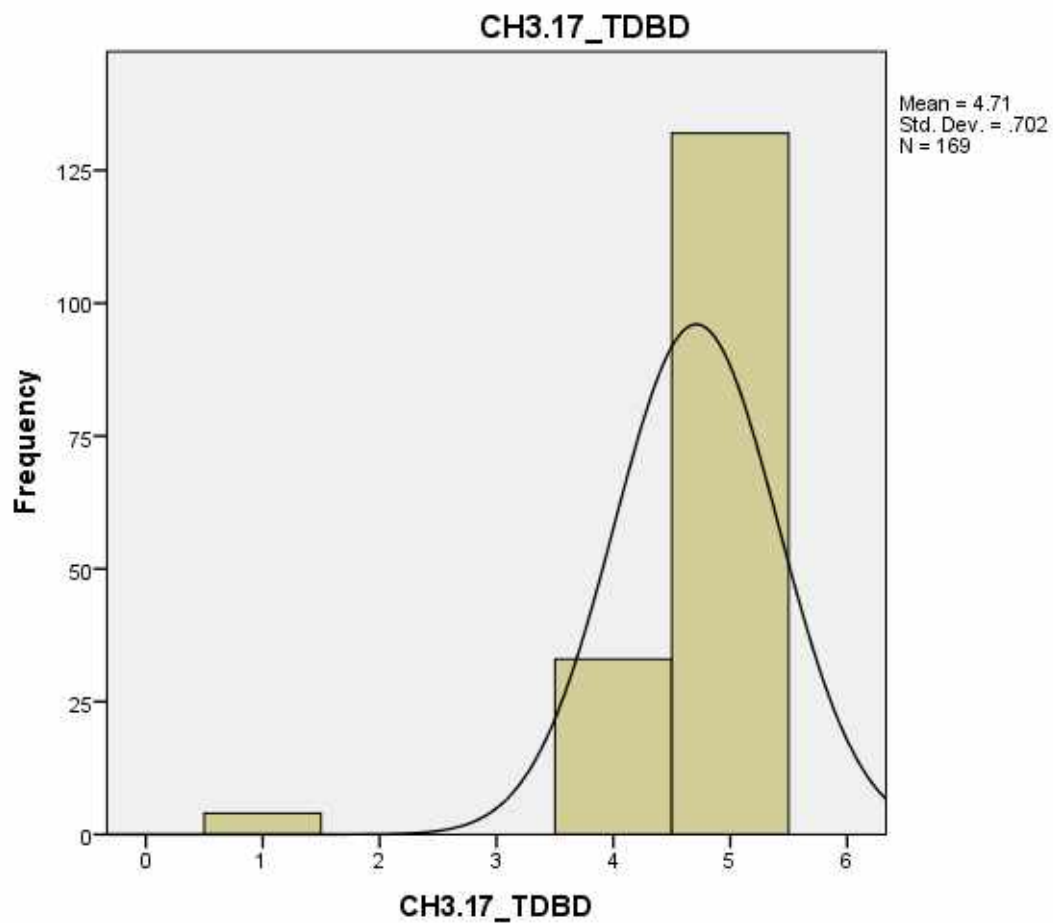


Hình PhCH3.16. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Đề cương chi tiết học phần thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí đánh giá

Bảng PhCH3.17. Anh/Chị được phổ biến rõ ràng về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CH3.17_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
4	33	19.5	19.5	21.9
5	132	78.1	78.1	100.0
Total	169	100.0	100.0	

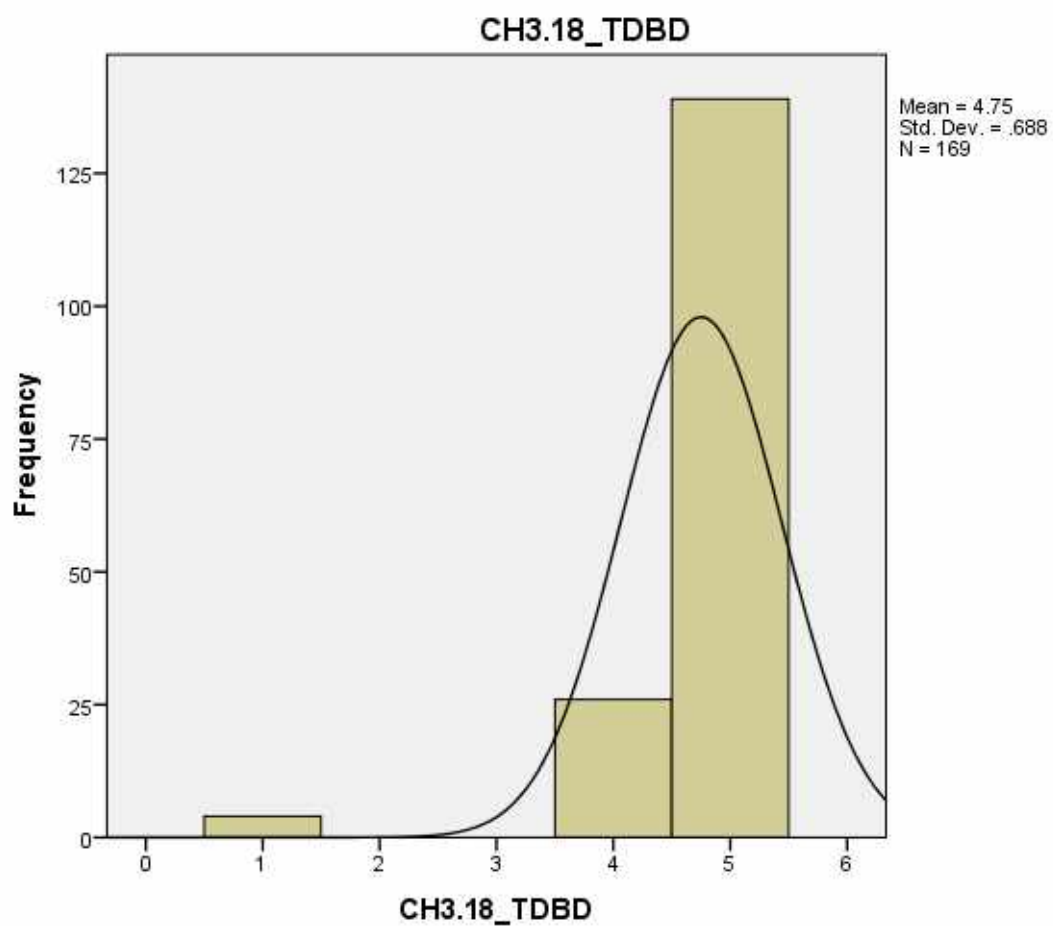


Hình PhCH3.17. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Anh/Chị được phổ biến rõ ràng về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng PhCH3.18. Anh/Chị được thông báo rõ về Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ, kế hoạch giảng dạy, lịch thi từng học phần

CH3.18_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
4	26	15.4	15.4	17.8
5	139	82.2	82.2	100.0
Total	169	100.0	100.0	

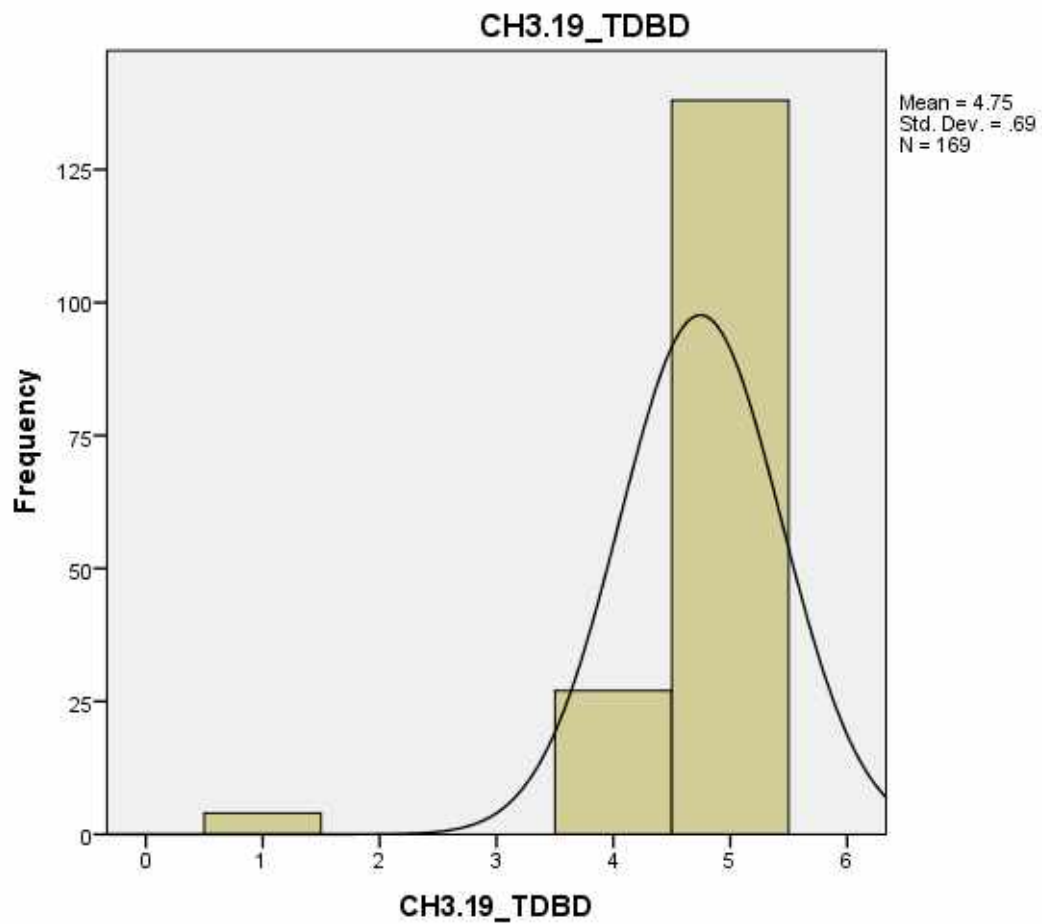


Hình PhCH3.18. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Anh/Chị được thông báo rõ về Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ, kế hoạch giảng dạy, lịch thi từng học phần*

Bảng PhCH3.19. Quy trình giải quyết những khó khăn, thắc mắc của học viên rõ ràng, kịp thời

CH3.19_TDBD

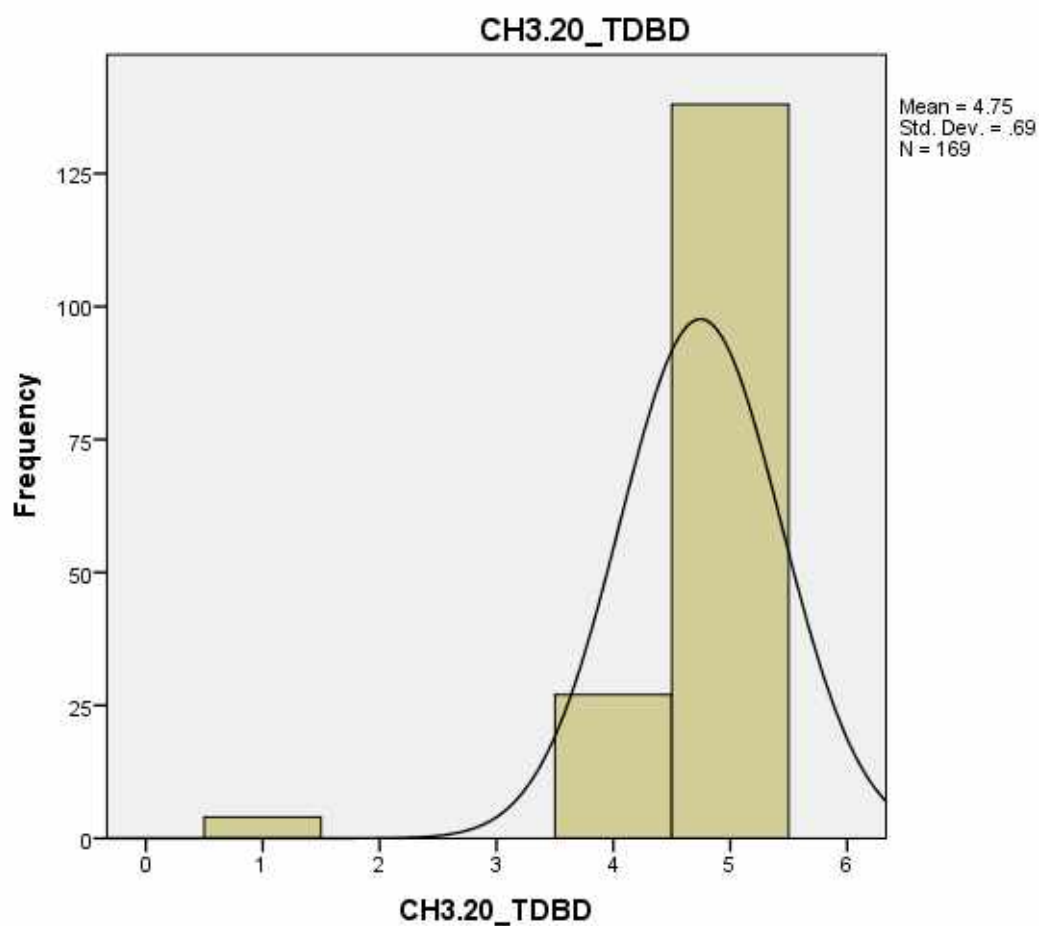
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
4	27	16.0	16.0	18.3
5	138	81.7	81.7	100.0
Total	169	100.0	100.0	



Hình PhCH3.19. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Quy trình giải quyết những khó khăn, thắc mắc của học viên rõ ràng, kịp thời*

Bảng PhCH3.20. Anh/Chị được tư vấn, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình học tập

CH3.20_TDBD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
4	27	16.0	16.0	18.3
5	138	81.7	81.7	100.0
Total	169	100.0	100.0	

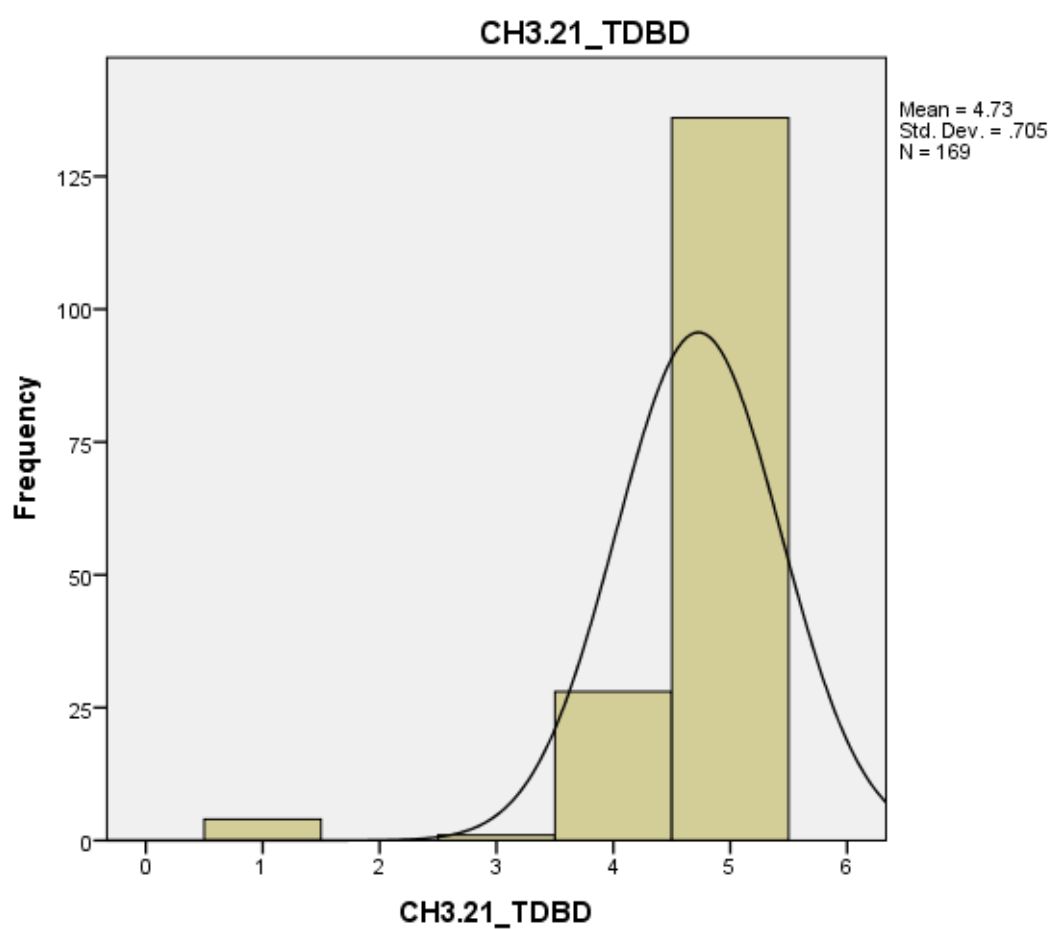


Hình PhCH3.20. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Anh/Chị được tư vấn, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình học tập

Bảng PhCH3.21. Cán bộ thu học phí có thái độ phục vụ học viên nhiệt tình

CH3.21_TDBD

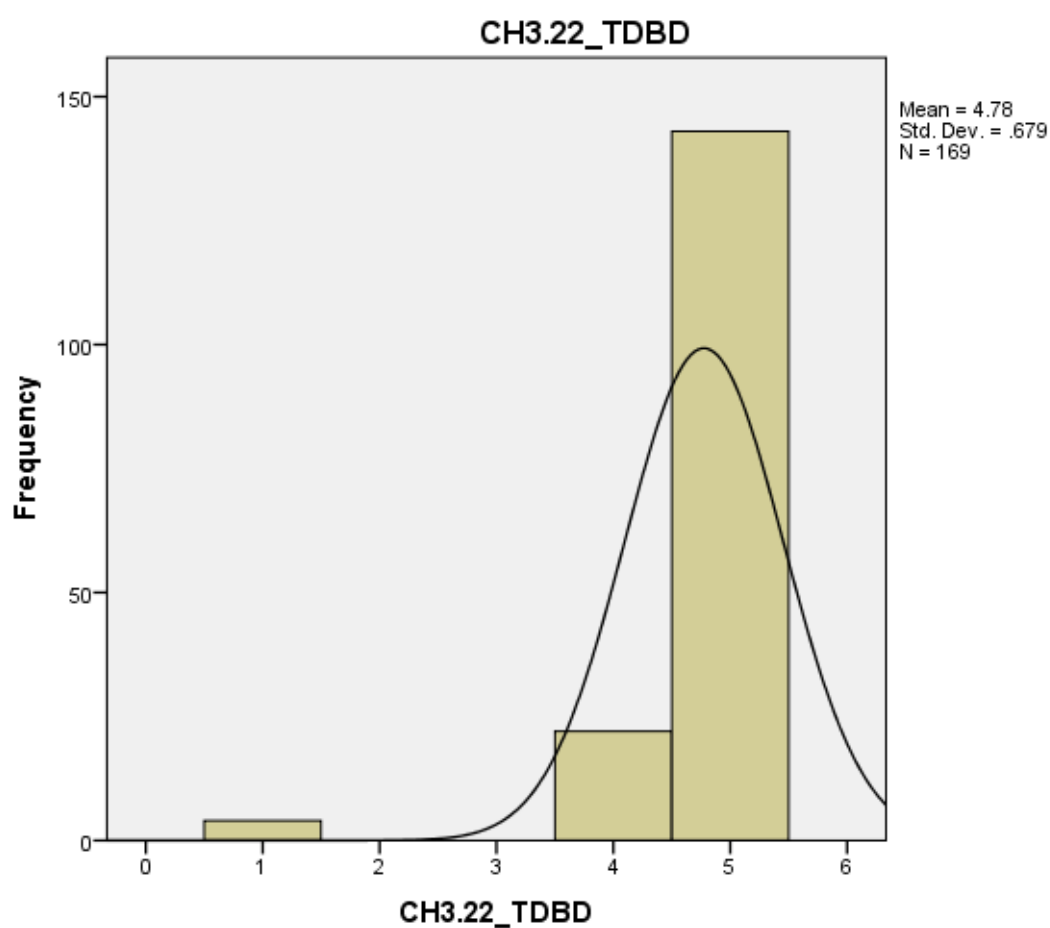
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
3	1	.6	.6	3.0
Valid 4	28	16.6	16.6	19.5
5	136	80.5	80.5	100.0
Total	169	100.0	100.0	



Hình PhCH3.21. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Cán bộ thu học phí có thái độ phục vụ học viên nhiệt tình

Bảng PhCH3.22. Cán bộ quản lý đào tạo sau đại học có thái độ phục vụ học viên nhiệt tình

CH3.22_TDBD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
4	22	13.0	13.0	15.4
5	143	84.6	84.6	100.0
Total	169	100.0	100.0	

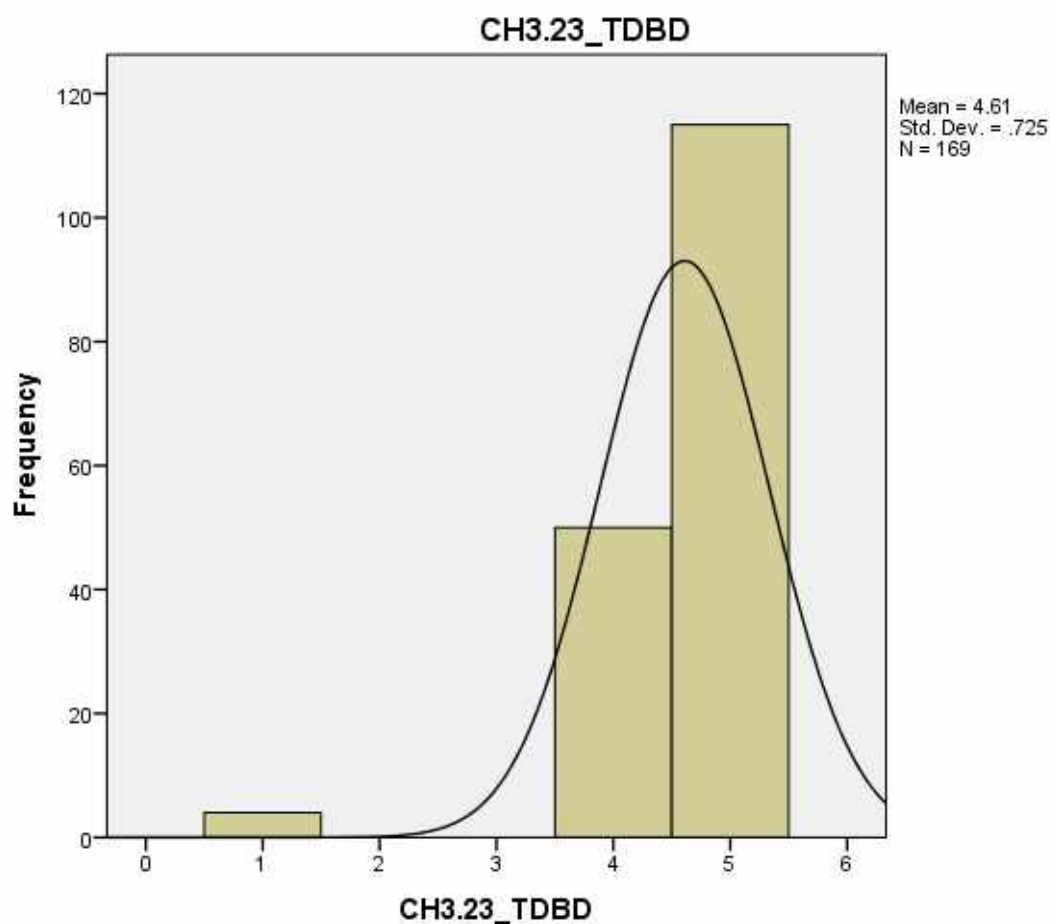


Hình PhCH3.22. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Cán bộ quản lý đào tạo sau đại học có thái độ phục vụ học viên nhiệt tình

Bảng PhCH3.23. Nguồn tài liệu tại thư viện đáp ứng tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của Anh/Chị

CH3.23_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
4	50	29.6	29.6	32.0
5	115	68.0	68.0	100.0
Total	169	100.0	100.0	

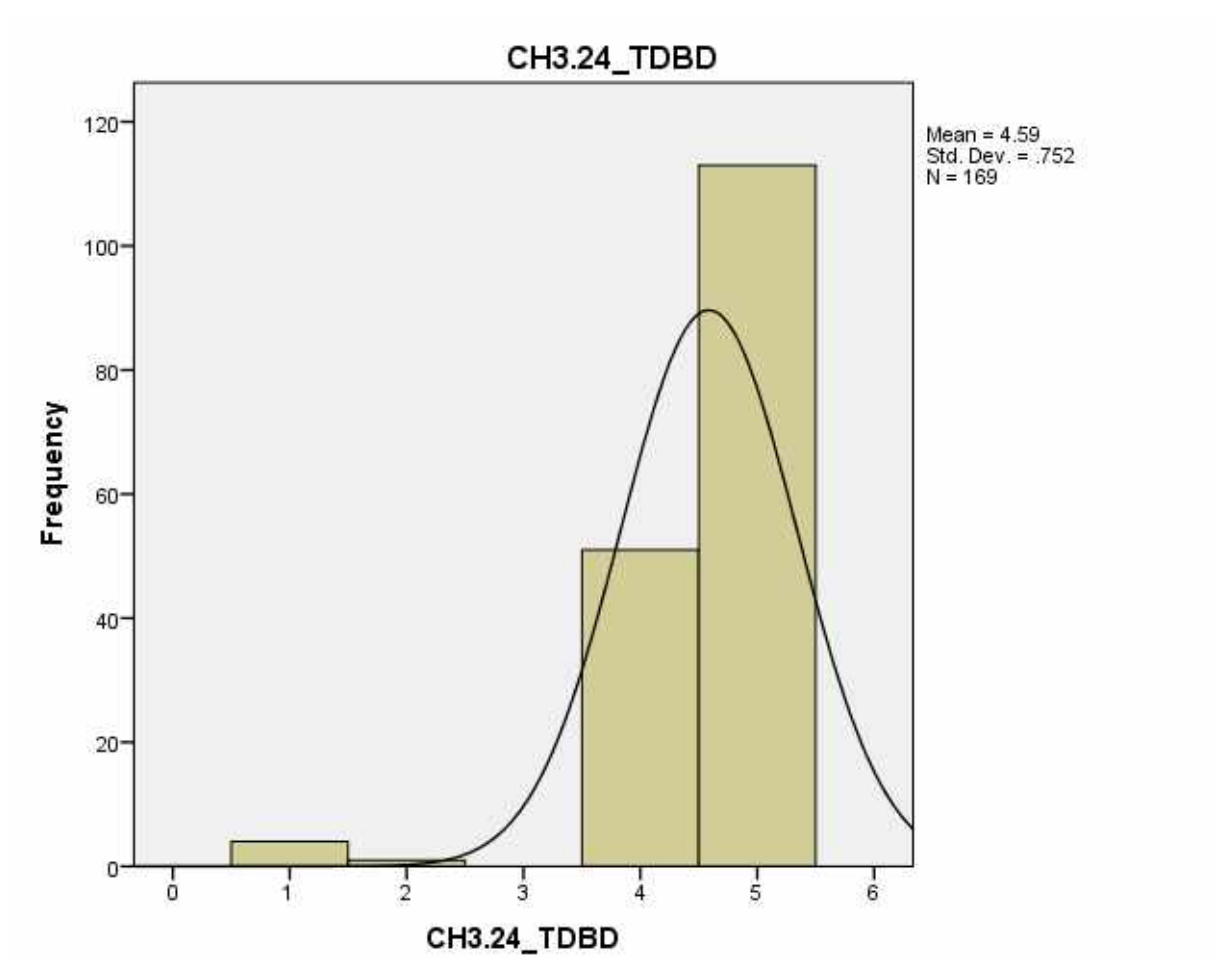


Hình PhCH3.23. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Nguồn tài liệu tại thư viện đáp ứng tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của Anh/Chị*

Bảng PhCH3.24. Cơ sở vật chất của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của Anh/Chị

CH3.24_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
2	1	.6	.6	3.0
Valid 4	51	30.2	30.2	33.1
5	113	66.9	66.9	100.0
Total	169	100.0	100.0	

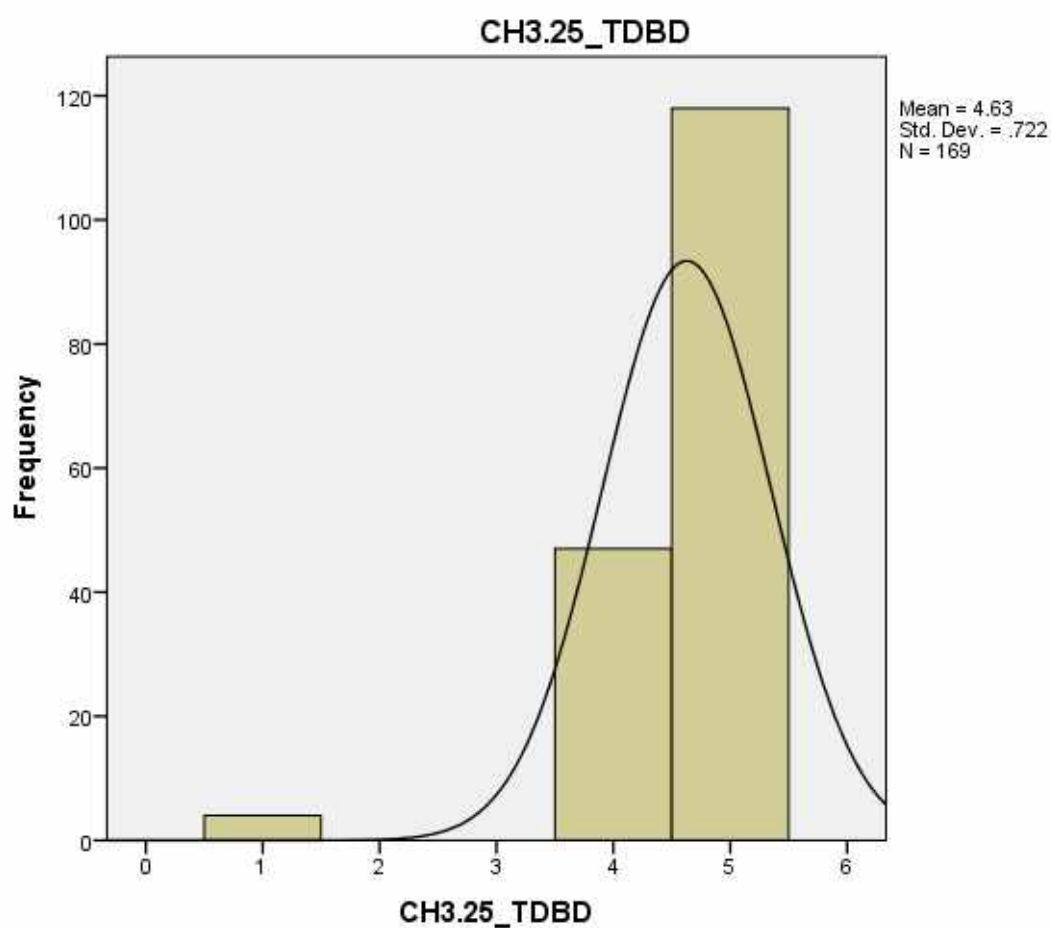


Hình PhCH3.24. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Cơ sở vật chất của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của Anh/Chị*

Bảng PhCH3.25. Cán bộ thư viện có thái độ phục vụ nhiệt tình

CH3.25_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
4	47	27.8	27.8	30.2
5	118	69.8	69.8	100.0
Total	169	100.0	100.0	

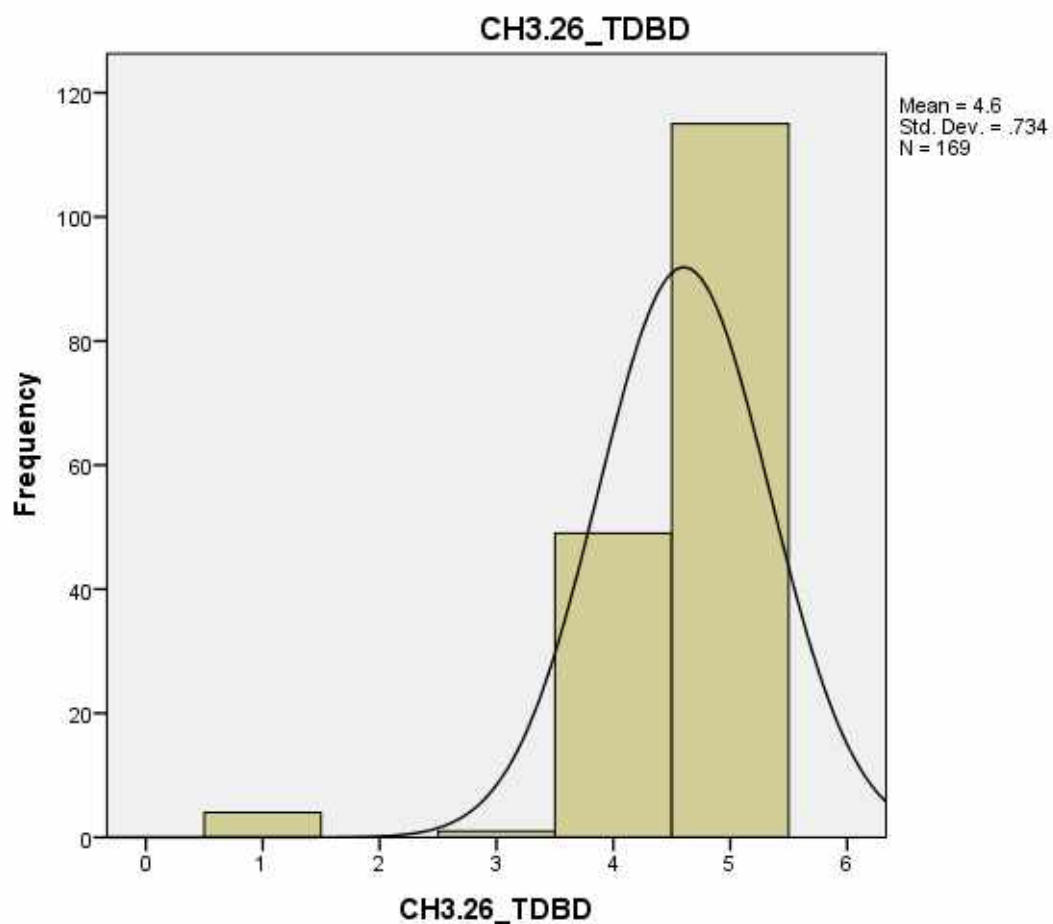


Hình PhCH3.25. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Cán bộ thư viện có thái độ phục vụ nhiệt tình

Bảng PhCH3.26. Cơ sở vật chất, giảng đường, phòng thí nghiệm đáp ứng tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của Anh/Chị

CH3.26_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
3	1	.6	.6	3.0
Valid 4	49	29.0	29.0	32.0
5	115	68.0	68.0	100.0
Total	169	100.0	100.0	

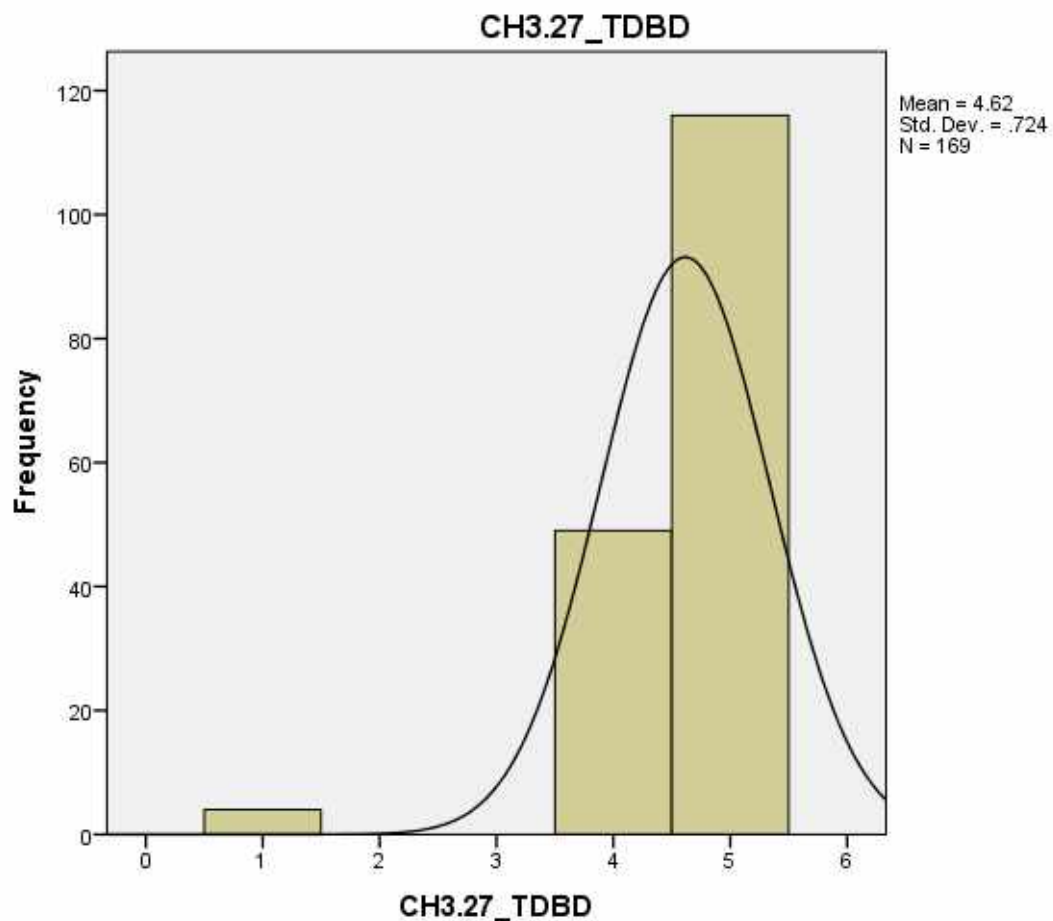


Hình PhCH3.26. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Cơ sở vật chất, giảng đường, phòng thí nghiệm đáp ứng tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của Anh/Chị

Bảng PhCH3.27. Trang thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy đáp ứng nhu cầu giảng dạy của giảng viên và nhu cầu học tập và nghiên cứu của Anh/Chị

CH3.27_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
4	49	29.0	29.0	31.4
5	116	68.6	68.6	100.0
Total	169	100.0	100.0	

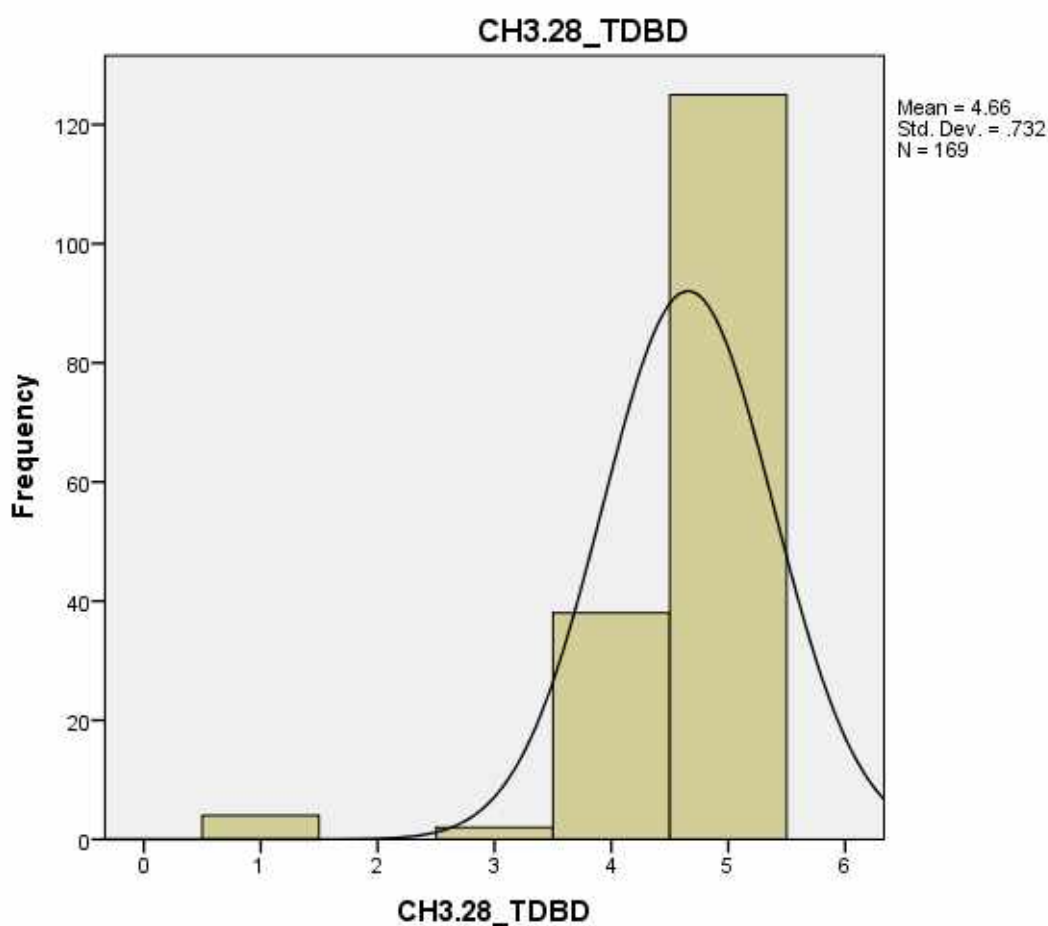


Hình PhCH3.27. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Trang thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy đáp ứng nhu cầu giảng dạy của giảng viên và nhu cầu học tập và nghiên cứu của Anh/Chị

Bảng PhCH3.28. Hệ thống mạng Internet phục vụ tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của Anh/Chị

CH3.28_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
3	2	1.2	1.2	3.6
Valid 4	38	22.5	22.5	26.0
5	125	74.0	74.0	100.0
Total	169	100.0	100.0	

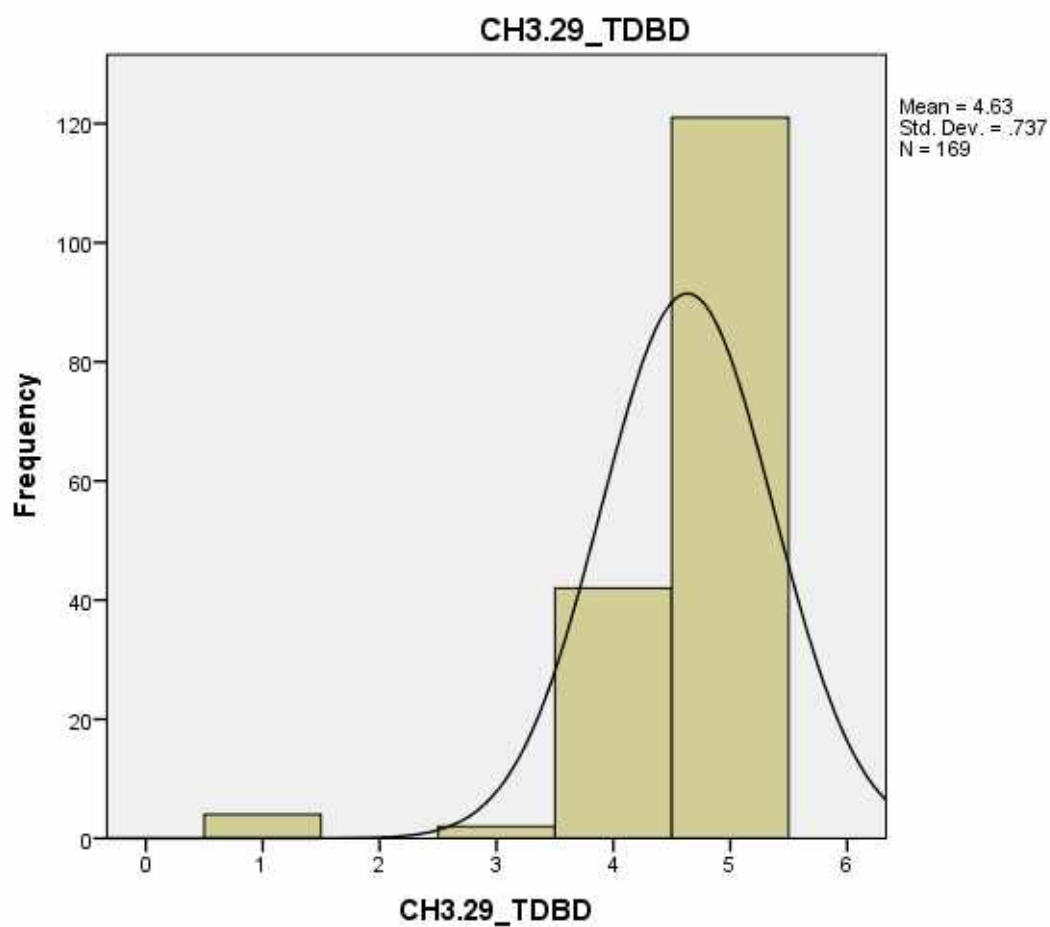


Hình PhCH3.28. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Hệ thống mạng Internet phục vụ tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của Anh/Chị

Bảng PhCH3.29. Hệ thống máy tính, phần mềm chuyên dụng đáp ứng tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của Anh/Chị

CH3.29_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
3	2	1.2	1.2	3.6
Valid 4	42	24.9	24.9	28.4
5	121	71.6	71.6	100.0
Total	169	100.0	100.0	

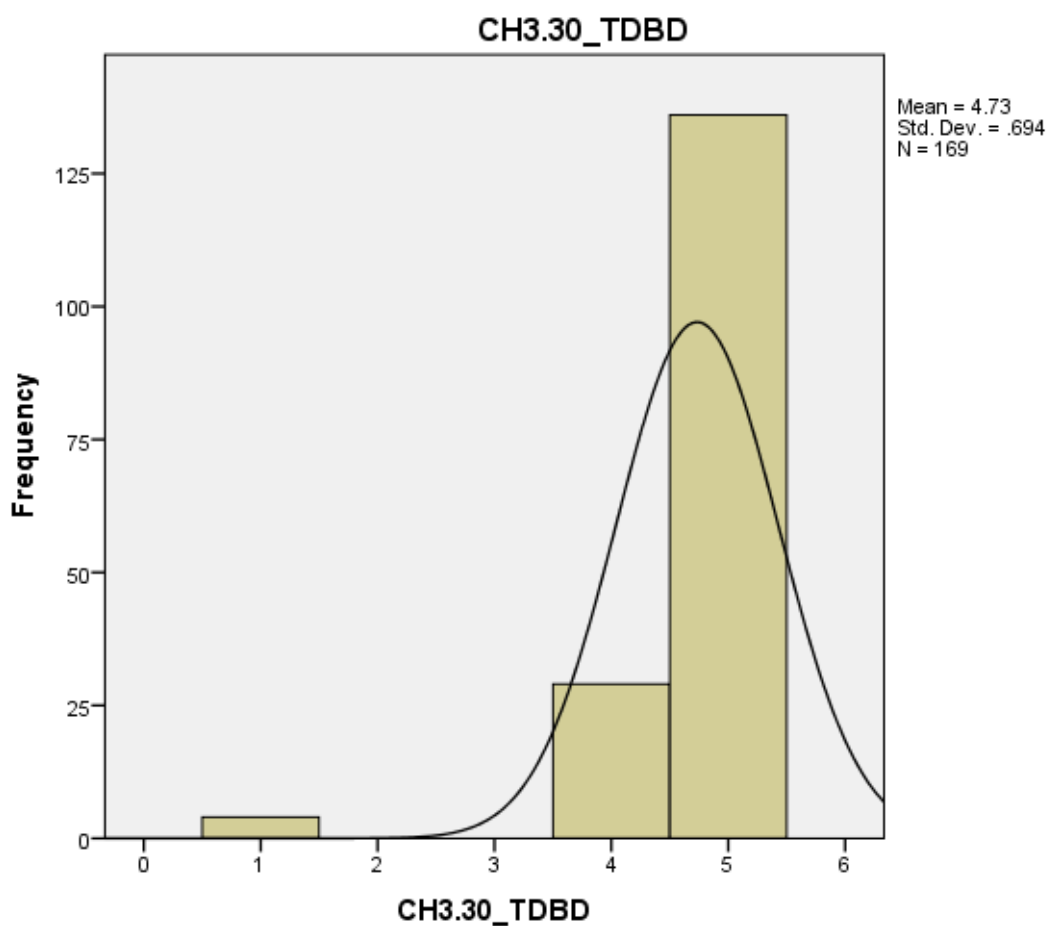


Hình PhCH3.29. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Hệ thống máy tính, phần mềm chuyên dụng đáp ứng tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của Anh/Chị

Bảng PhCH3.30. Anh/Chị được bổ sung, cập nhật kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành

CH3.30_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
4	29	17.2	17.2	19.5
5	136	80.5	80.5	100.0
Total	169	100.0	100.0	

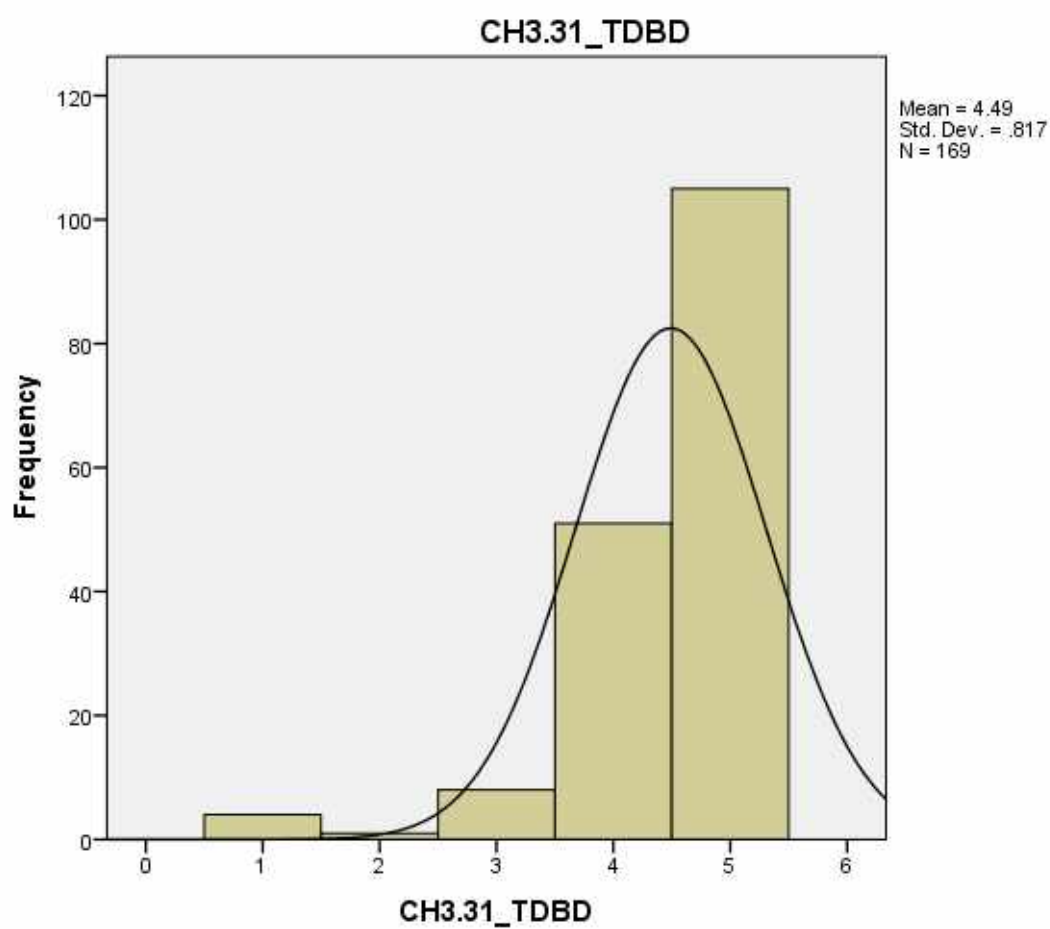


Hình PhCH3.30. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Anh/Chị được bổ sung, cập nhật kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành*

Bảng PhCH3.31. Anh/Chị sử dụng tốt ngoại ngữ (tham khảo tài liệu, giao tiếp, trình bày,...)

CH3.31_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
2	1	.6	.6	3.0
3	8	4.7	4.7	7.7
4	51	30.2	30.2	37.9
5	105	62.1	62.1	100.0
Total	169	100.0	100.0	

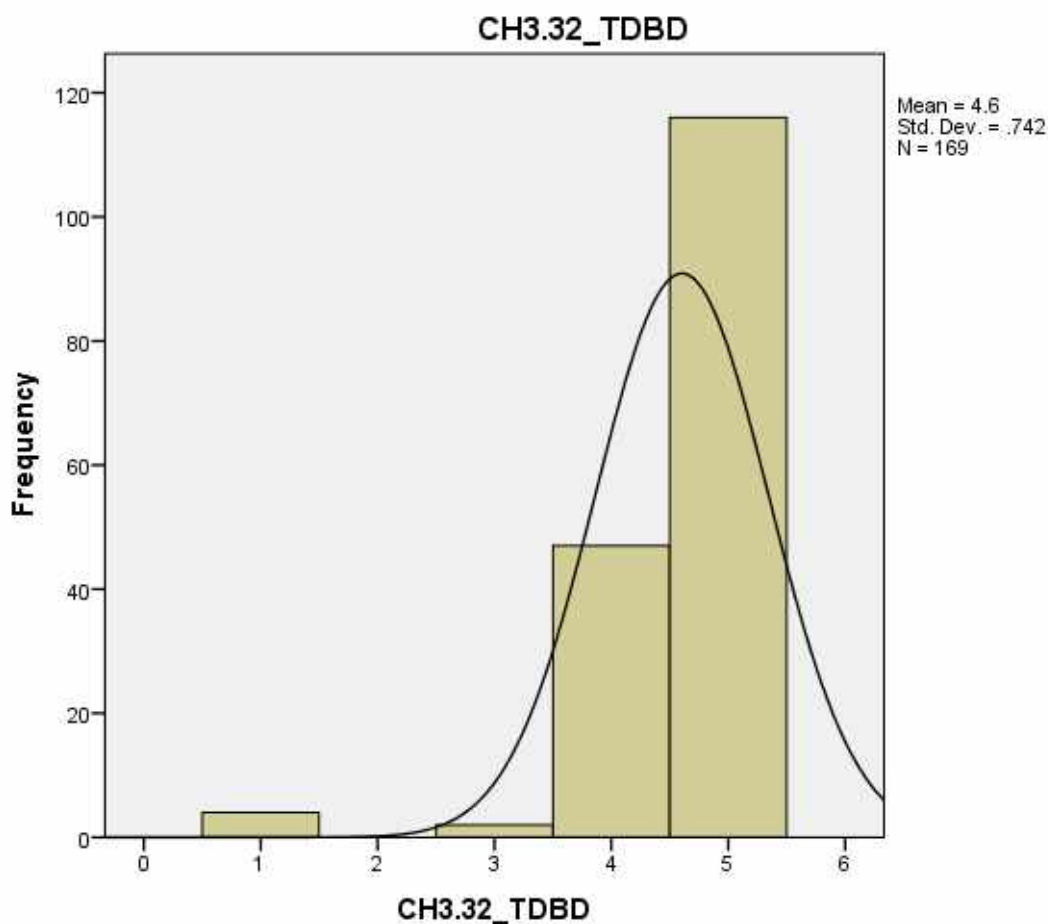


Hình PhCH3.31. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Anh/Chị sử dụng tốt ngoại ngữ (tham khảo tài liệu, giao tiếp, trình bày,...)*

Bảng PhCH3.32. Anh/Chị có kỹ năng tin học tốt; sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên dụng phục vụ công việc chuyên môn

CH3.32_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
3	2	1.2	1.2	3.6
Valid 4	47	27.8	27.8	31.4
5	116	68.6	68.6	100.0
Total	169	100.0	100.0	

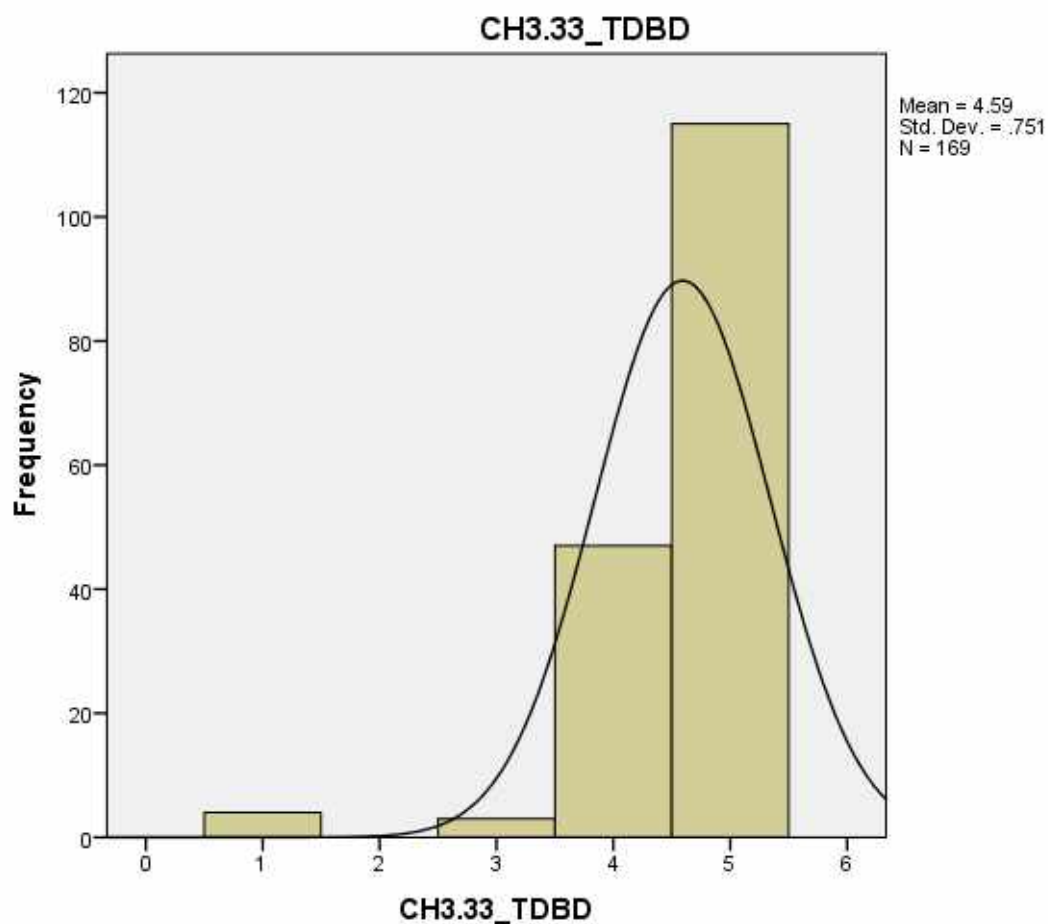


Hình PhCH3.32. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Anh/Chị có kỹ năng tin học tốt; sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên dụng phục vụ công việc chuyên môn

Bảng PhCH3.33. Anh/Chị phát huy tốt kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, có khả năng triển khai các công việc phức tạp, khó khăn hơn

CH3.33_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
3	3	1.8	1.8	4.1
Valid 4	47	27.8	27.8	32.0
5	115	68.0	68.0	100.0
Total	169	100.0	100.0	

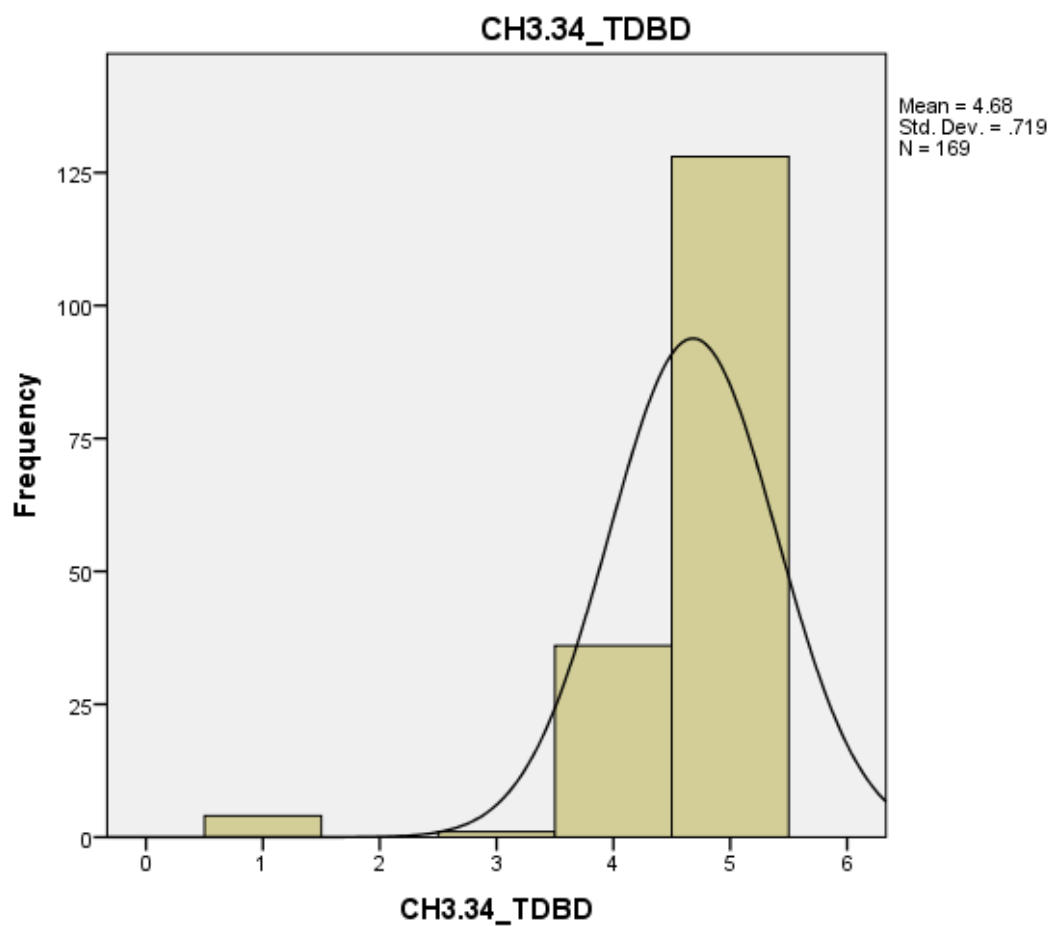


Hình PhCH3.33. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Anh/Chị phát huy tốt kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, có khả năng triển khai các công việc phức tạp, khó khăn hơn*

Bảng PhCH3.34. Anh/Chị thấy ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm nghề nghiệp của mình được nâng cao

CH3.34_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
3	1	.6	.6	3.0
Valid 4	36	21.3	21.3	24.3
5	128	75.7	75.7	100.0
Total	169	100.0	100.0	

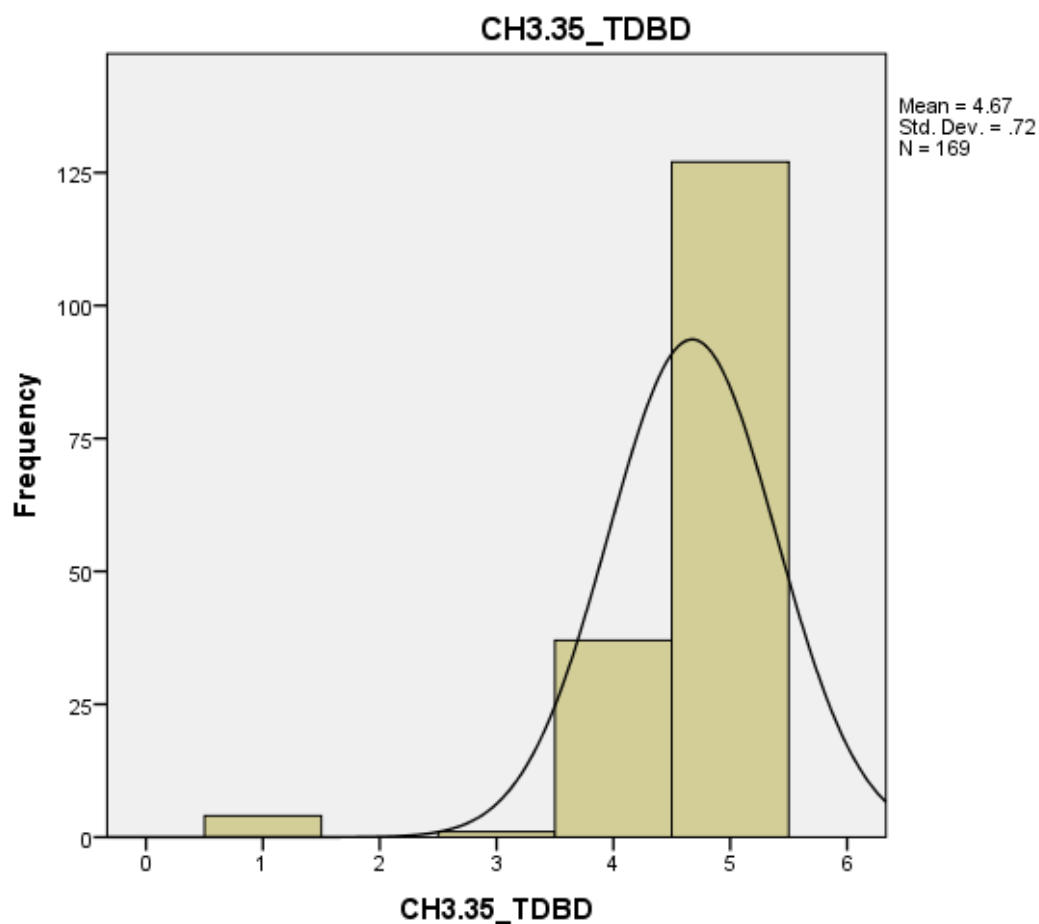


Hình PhCH3.34. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Anh/Chị thấy ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm nghề nghiệp của mình được nâng cao*

Bảng PhCH3.35. Anh/Chị thấy ý thức kỹ năng tổ chức, quản lý hoạt động nhóm chuyên môn/đơn vị của mình được nâng cao và áp dụng có hiệu quả hơn

CH3.35_TDBD

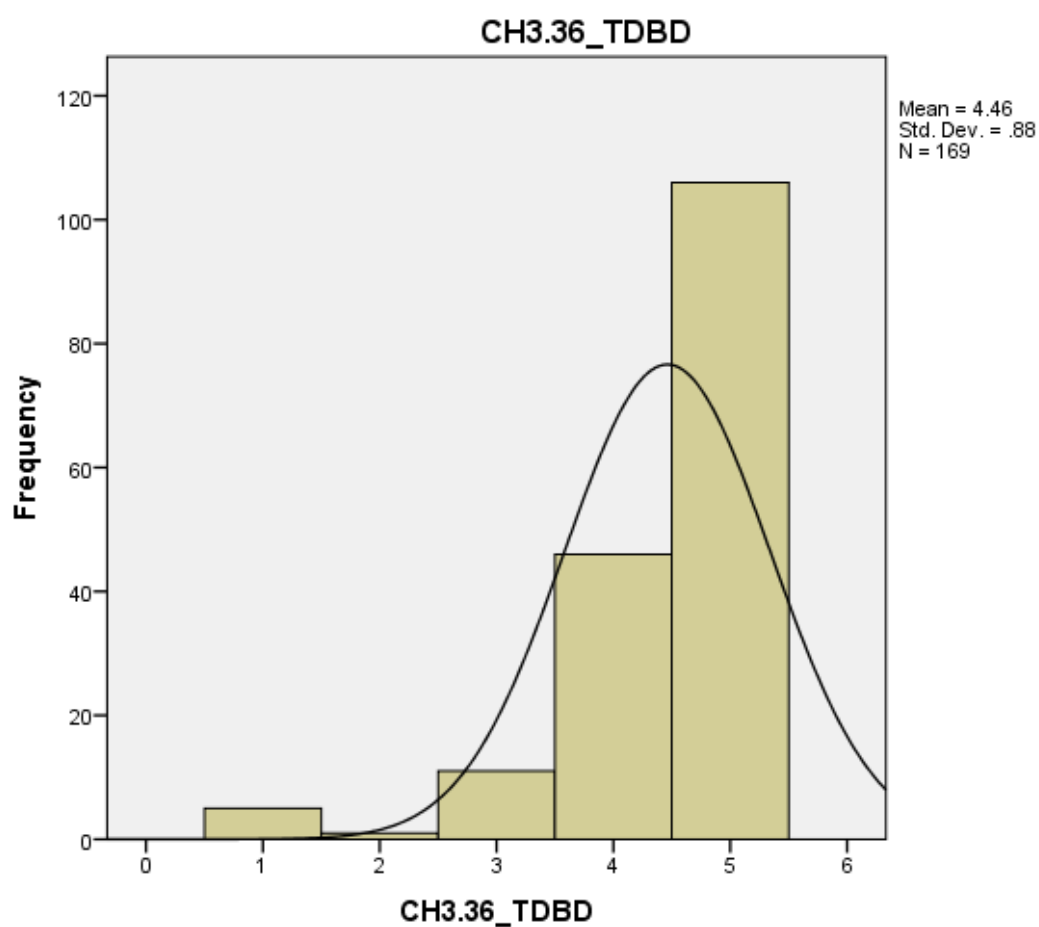
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
3	1	.6	.6	3.0
Valid 4	37	21.9	21.9	24.9
5	127	75.1	75.1	100.0
Total	169	100.0	100.0	



Hình PhCH3.35. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Anh/Chị thấy ý thức kỹ năng tổ chức, quản lý hoạt động nhóm chuyên môn/đơn vị của mình được nâng cao và áp dụng có hiệu quả hơn*

Bảng PhCH3.36. Sau khi tốt nghiệp Anh/Chị thấy có cơ hội được tăng lương sớm hơn trước đây

CH3.36_TDBD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	5	3.0	3.0	3.0
2	1	.6	.6	3.6
3	11	6.5	6.5	10.1
4	46	27.2	27.2	37.3
5	106	62.7	62.7	100.0
Total	169	100.0	100.0	

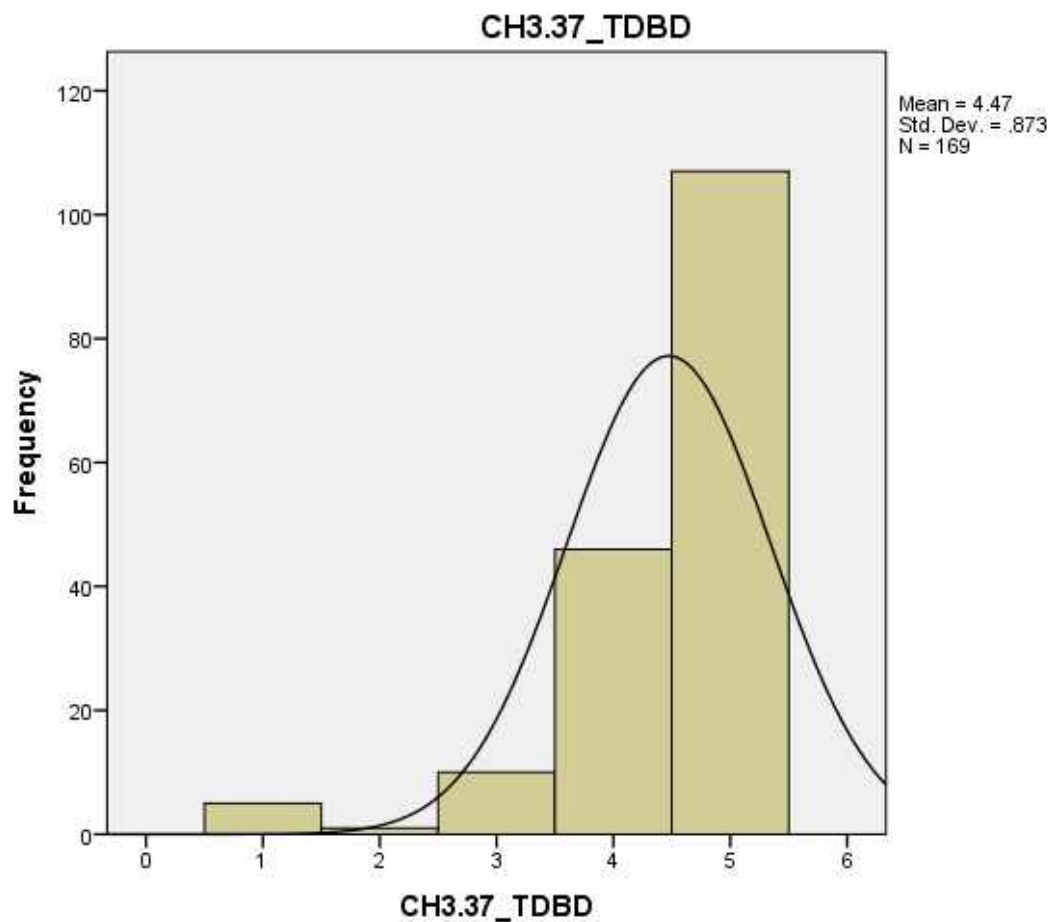


Hình PhCH3.36. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Sau khi tốt nghiệp Anh/Chị thấy có cơ hội được tăng lương sớm hơn trước đây

Bảng PhCH3.37. Sau khi tốt nghiệp Anh/Chị thấy có cơ hội được bổ nhiệm vào vị trí quản lý/lãnh đạo phòng/ban/đơn vị

CH3.37_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	5	3.0	3.0	3.0
2	1	.6	.6	3.6
3	10	5.9	5.9	9.5
4	46	27.2	27.2	36.7
5	107	63.3	63.3	100.0
Total	169	100.0	100.0	

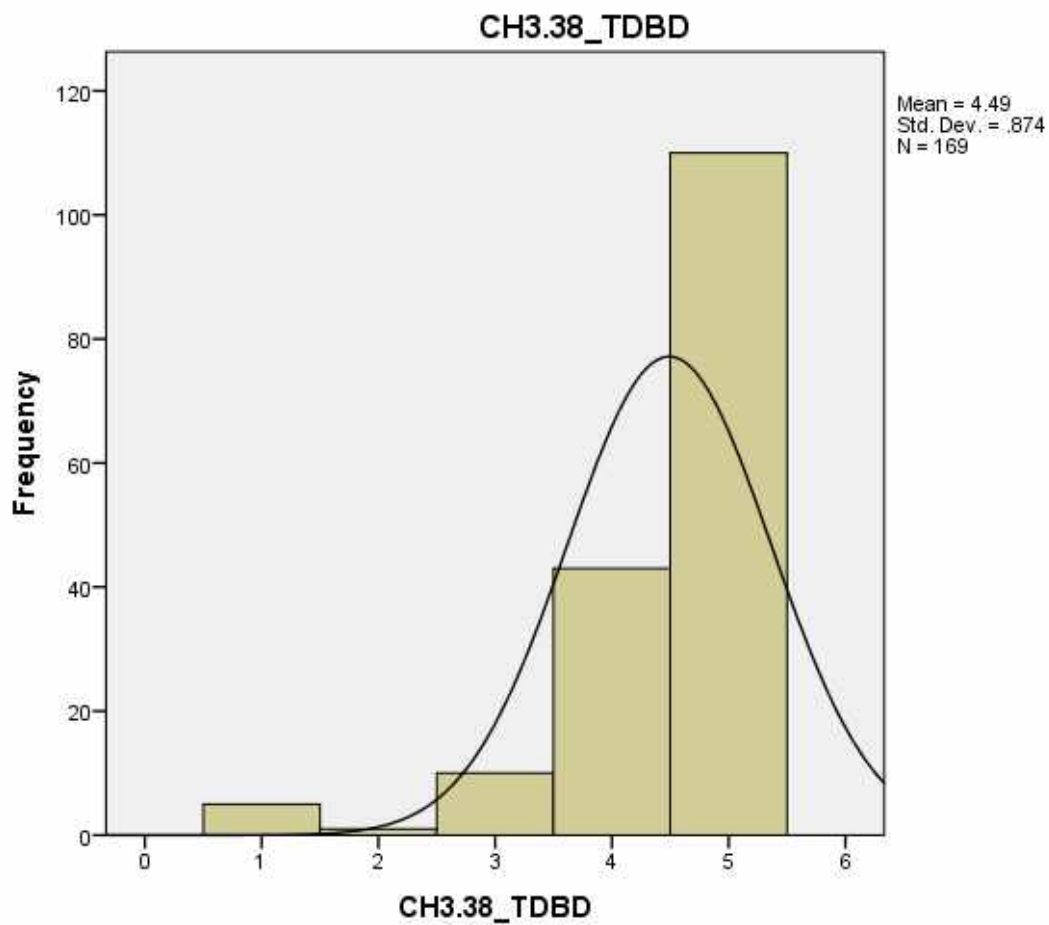


Hình PhCH3.37. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Sau khi tốt nghiệp Anh/Chị thấy có cơ hội được bổ nhiệm vào vị trí quản lý/lãnh đạo phòng/ban/đơn vị

Bảng PhCH3.38. Sau khi tốt nghiệp Anh/Chị thấy có cơ hội được bổ sung vào quy hoạch cán bộ chủ chốt của đơn vị nơi công tác

CH3.38_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	5	3.0	3.0	3.0
2	1	.6	.6	3.6
3	10	5.9	5.9	9.5
4	43	25.4	25.4	34.9
5	110	65.1	65.1	100.0
Total	169	100.0	100.0	

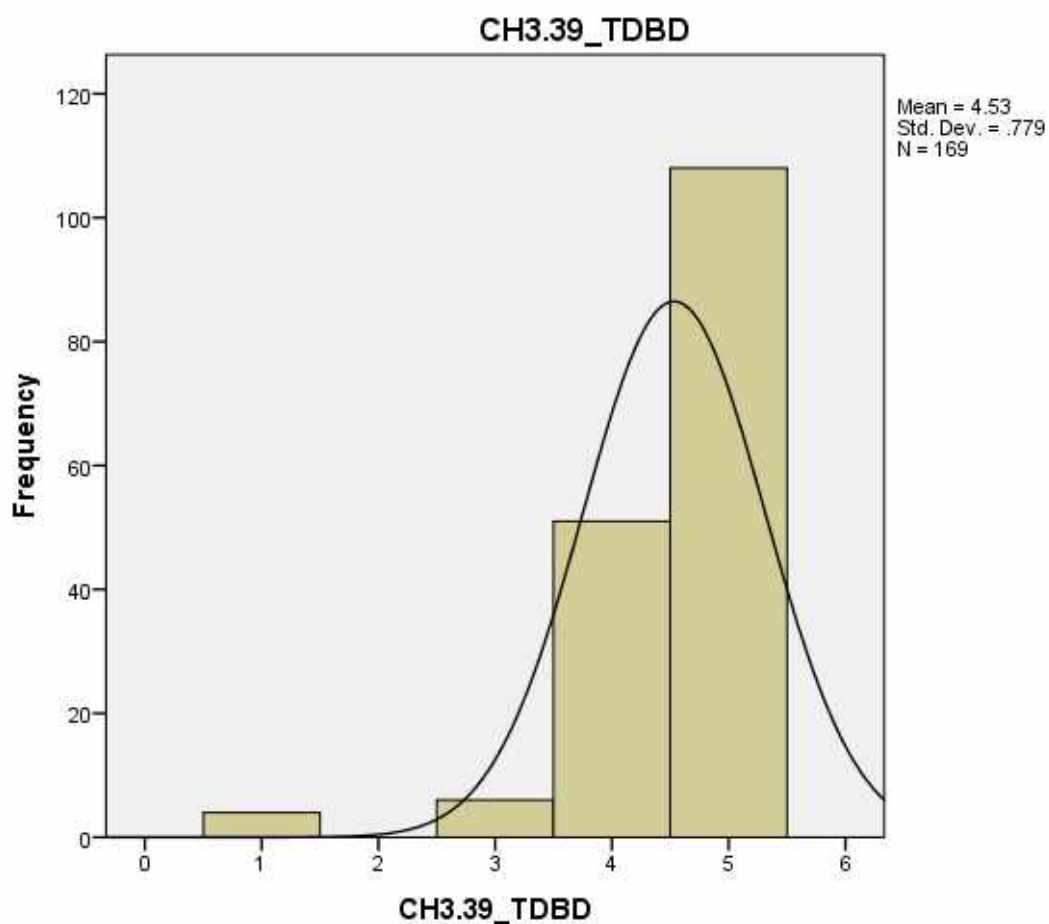


Hình PhCH3.38. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Sau khi tốt nghiệp Anh/Chị thấy có cơ hội được bổ sung vào quy hoạch cán bộ chủ chốt của đơn vị nơi công tác

Bảng PhCH3.39. Sau khi tốt nghiệp Anh/Chị thấy có cơ hội xin được các công việc tốt hơn trước đây

CH3.39_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
3	6	3.6	3.6	5.9
Valid 4	51	30.2	30.2	36.1
5	108	63.9	63.9	100.0
Total	169	100.0	100.0	

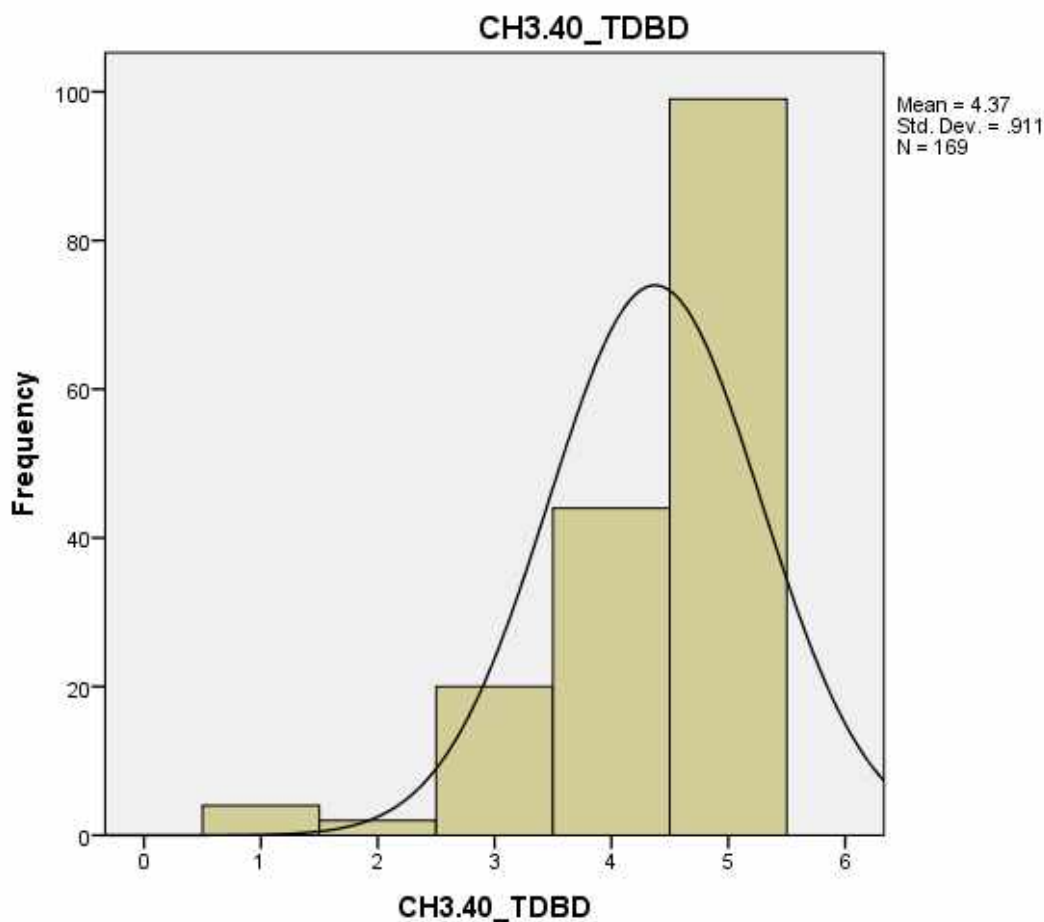


Hình PhCH3.39. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Sau khi tốt nghiệp Anh/Chị thấy có cơ hội xin được các công việc tốt hơn trước đây*

Bảng PhCH3.40. Sau khi tốt nghiệp Anh/Chị thấy có dự định làm NCS trong nước/nước ngoài nếu có đủ điều kiện thuận lợi

CH3.40_TDBD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	4	2.4	2.4	2.4
2	2	1.2	1.2	3.6
3	20	11.8	11.8	15.4
4	44	26.0	26.0	41.4
5	99	58.6	58.6	100.0
Total	169	100.0	100.0	



Hình PhCH3.39. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Sau khi tốt nghiệp Anh/Chị thấy có dự định làm NCS trong nước/nước ngoài nếu có đủ điều kiện thuận lợi